



282 Lê Văn Sỹ - Phường 1 - Quận Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 38.442.414 - 38.444.633

Fax: (84.8) 38.442.387

Email: southernseed@ssc.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN
SSC GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



VÌ CUỘC SỐNG CỦA NHÀ NÔNG



Tầm nhìn

Công ty cổ phần Giống Cây trồng Miền Nam (SSC) sẽ là một trong ba công ty giống hàng đầu tại Việt Nam.

Sứ mệnh

SSC là doanh nghiệp chọn tạo, sản xuất và cung ứng hạt giống tốt, cùng nhà nông làm giàu.

Thông điệp Hội đồng quản trị

Kính gửi Quý cổ đông,

Nhiệm kỳ III của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (2010 – 2014) đang khép lại đánh dấu chặng đường gần bốn mươi năm hình thành và phát triển. 05 năm nhiệm kỳ III thực sự đã đi qua không ít thăng trầm với những biến động khó lường của bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước, những biến đổi thời tiết ngày càng gây nhiều bất lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng.

Mặc dù vậy, 2010-2014 cũng là chặng đường ghi dấu những bước tiến vững chắc của Công ty cổ phần giống cây trồng miền Nam về mọi mặt: tăng trưởng quy mô vốn từ 100 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng; tăng trưởng doanh thu đạt mức cao (bình quân 19%); lợi nhuận sau thuế cũng đạt mức bình quân hơn 11% cả giai đoạn; Hoạt động nghiên cứu phát triển đã được định hướng phù hợp với yêu cầu của sản xuất và năng lực của Công ty, đã sưu tập thêm nhiều nguồn gen, đã chọn tạo và đưa vào sản xuất kinh doanh nhiều giống lai mới; tất cả các mặt hoạt động của Công ty từ chế biến, bảo quản đến tiếp thị và bán hàng đều gặt hái nhiều thành quả đáng ghi nhận.

Bước vào năm 2015, bắt đầu một nhiệm kỳ với nhiều khó khăn, thử thách, mặc dù tình hình kinh tế trong và ngoài nước còn bất ổn nhưng cơ hội luôn đi kèm thách thức, Công ty Giống cây trồng miền Nam sẽ luôn nỗ lực hết mình, kiên định với sứ mệnh “vì cuộc sống của nhà nông”, luôn đổi mới và hoàn thiện từng ngày để chọn tạo, khảo nghiệm, sản xuất các loại giống năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh và thích ứng rộng, đảm bảo các chỉ tiêu doanh thu bình quân tăng 18%, lợi nhuận sau thuế tăng 15%/năm, bảo toàn vốn đầu tư đồng thời tối đa hóa lợi nhuận cho Quý cổ đông.

Kính chúc quý cổ đông hạnh phúc, sức khỏe và thành công.

TM.Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Hàng Thị Quang

Tổng tài sản tăng bình quân

21%



Doanh thu thuần tăng bình quân

19%

2013

2014





MỤC LỤC

Phần I – Thông tin chung [1]

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
5. Định hướng phát triển
6. Các yếu tố rủi ro

Phần II – Tình hình hoạt động SXKD [13]

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Phần III – Báo cáo ban Điều hành [27]

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Đánh giá các hoạt động khác
4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
5. Kế hoạch phát triển trong tương lai
6. Giải trình ý kiến kiểm toán



Phần IV – Báo cáo Hội đồng quản trị [45]

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành Công ty
3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị

Phần V – Quản trị Công ty [55]

1. Hội đồng Quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS

Phần VI – Phát triển bền vững [71]

1. Thông điệp phát triển bền vững
2. Giá trị cốt lõi
3. Xã hội bền vững

Phần VII – Báo cáo tài chính kiểm toán [77]



SSC Thông tin chung

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và
bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các yếu tố rủi ro

Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam
- Tên tiếng Anh: Southern Seed Corporation
- GCNĐKKD: 0302634683
- Vốn điều lệ: 149.923.670.000 đồng
- Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, phường 1, Q.Tân Bình, TP.HCM
- Số điện thoại: (08) 3844.2414
- Số fax: (08) 3844.2387
- Website: <http://www.ssc.com.vn>
- Mã cổ phiếu: SSC
- Sàn niêm yết: HOSE
- Ngày giao dịch đầu tiên: 01/03/2005
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 14.992.367 cổ phiếu

Hình thành và phát triển



1976 – 2001

1976 - Công ty Giống cây trồng phía Nam được thành lập.

1978 - Hợp nhất trở thành Chi nhánh I.

1981 - Đổi thành XN Giống cây trồng I (trực thuộc Công ty Giống cây trồng TW).

1989 - Thành lập Công ty Giống cây trồng TW2.

1993 - Đổi tên thành Công ty Giống cây trồng Miền Nam.



2002 – 2011

2002 - Cổ phần hóa thành Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam với VDL 60 tỷ đồng.

2005 - Cổ phiếu Công ty mã SSC chính thức được niêm yết tại TTGDCK TPHCM.

2007 - Phát hành 4.000.000 cổ phiếu nâng vốn điều lệ lên thành 100.000.000.000 đồng.

2010 - Phát hành thêm 4.992.367 cổ phiếu, nâng vốn điều lệ lên 149.923.670.000 đồng.



2012 – 2014

2012 - Công ty được công nhận là Doanh nghiệp Khoa học Công nghệ. Thành lập chi nhánh Cambodia và Chi nhánh Miền Trung.

2013 - Thành lập Văn phòng Đại diện tại Lào và Chi nhánh Trung tâm Giống Rau Hoa – SSC.

2014 - Thành lập Nhà máy chế biến Trà Vinh, đón nhận huân chương Độc lập Hạng Ba.

Thành tích đạt được



Năm 1980 Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng 3 cho Công ty. Lúc đó SSC là đơn vị thành viên Công ty Giống cây trồng Trung Ương.

Từ 1998 đến 2003 Giải thưởng Bông Lúa vàng Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế Cần Thơ 5 năm liền.

Năm 2001 Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng 1 cho Công ty.

Năm 2005 Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động cho tập thể CBNV Công ty.

Năm 2008 Cúp vàng “Thương Hiệu Chứng Khoán Uy Tín & Công Ty Cổ Phần hàng đầu Việt Nam”.

Năm 2008 Danh hiệu “Doanh nghiệp tiêu biểu Việt Nam - Lào - Cambodia” do Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ công nhận.

Từ 2004 đến 2009: Giải thưởng “Thương hiệu Bạn Nhà nông Việt Nam” do Bộ Công thương trao tặng.

Năm 2013: Chủ tịch nước tặng huân chương độc lập Hạng Ba cho Công ty.



Và một số thành tích quan trọng khác:

- Thương hiệu Chứng khoán Uy Tín & Công ty cổ phần hàng đầu Việt Nam
- Bằng khen của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Cờ thi đua do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trao tặng
- Được Hiệp hội thương mại Giống cây trồng (VSTA) bình chọn là Hạt giống Vàng Việt Nam cấp 5 sao
- Được cấp giấy chứng nhận Doanh nghiệp Khoa học công nghệ
- Top 200 Forbes ,Top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh 2013
- Giải thưởng Doanh nghiệp Đổi mới sáng tạo;
- Giải thưởng “ Sản phẩm, dịch vụ, thương hiệu tiêu biểu năm 2014
- Nhãn hiệu nổi tiếng, nhãn hiệu cạnh tranh năm 2014;
- Giải thưởng điển hình sáng tạo nông nghiệp Việt Nam năm 2014
- Cup vàng Top ten thương hiệu Việt -Ứng dụng KHCN lần thứ 2 năm 2014

Sản phẩm chính



Hạt
giống
bắp

Hạt
giống
Lúa

Hạt
giống
Rau

Hạt
giống
Đậu



Ngành nghề và Địa bàn kinh doanh



Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại



Sản xuất, kinh doanh nông sản, vật tư nông nghiệp



Sản xuất, gia công, sang chai đóng gói thuốc BVTV



Thiết kế, chế tạo lắp đặt máy móc thiết bị và các ngành nghề khác



Kiểm tra hạt giống, cây trồng



Kinh doanh bất động sản



Mô hình quản trị

Công ty có các Chi nhánh là Trại Giống cây trồng Củ Chi, Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, Trại giống cây trồng Cai Lậy, Trại giống cây trồng Lâm Hà, Trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và trung tâm Giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà nội, Tây Nguyên, Miền Trung, Campuchia và Văn phòng đại diện tại Lào.

Bên cạnh các đơn vị trực thuộc là 02 Công ty con:

CTCP Giống cây trồng Nam An

Địa chỉ trụ sở chính:
Xã Diên Thĩnh, Huyện Diên Châu,
Tỉnh Nghệ An

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản,

Vốn điều lệ: 6.000.000.000 đồng, công ty SSC sở hữu 70% vốn điều lệ.

Chủ tịch HĐQT: Ông Nguyễn Tiến Hiệp

Giám đốc Công ty: Ông Trần Quốc Thạch

CTCP Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam

Địa chỉ trụ sở chính: 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh:

- ◆ Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.
- ◆ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
- ◆ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- ◆ Xây dựng công nghiệp, xây dựng dân dụng.

Vốn điều lệ: 4.000.000.000 đồng công ty SSC sở hữu 83,74% vốn điều lệ.

Chủ tịch HĐQT: Ông Nguyễn Tiến Hiệp

Giám đốc: Ông Lê Thế Ngọc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT

PHÒNG
SẢN
XUẤT
– CBBQ

BAN
ISO

CHI
NHÁNH
MIỀN
TRUNG

CHI
NHÁNH
CỜ
ĐỎ

CHI
NHÁNH
CỦ
CHI

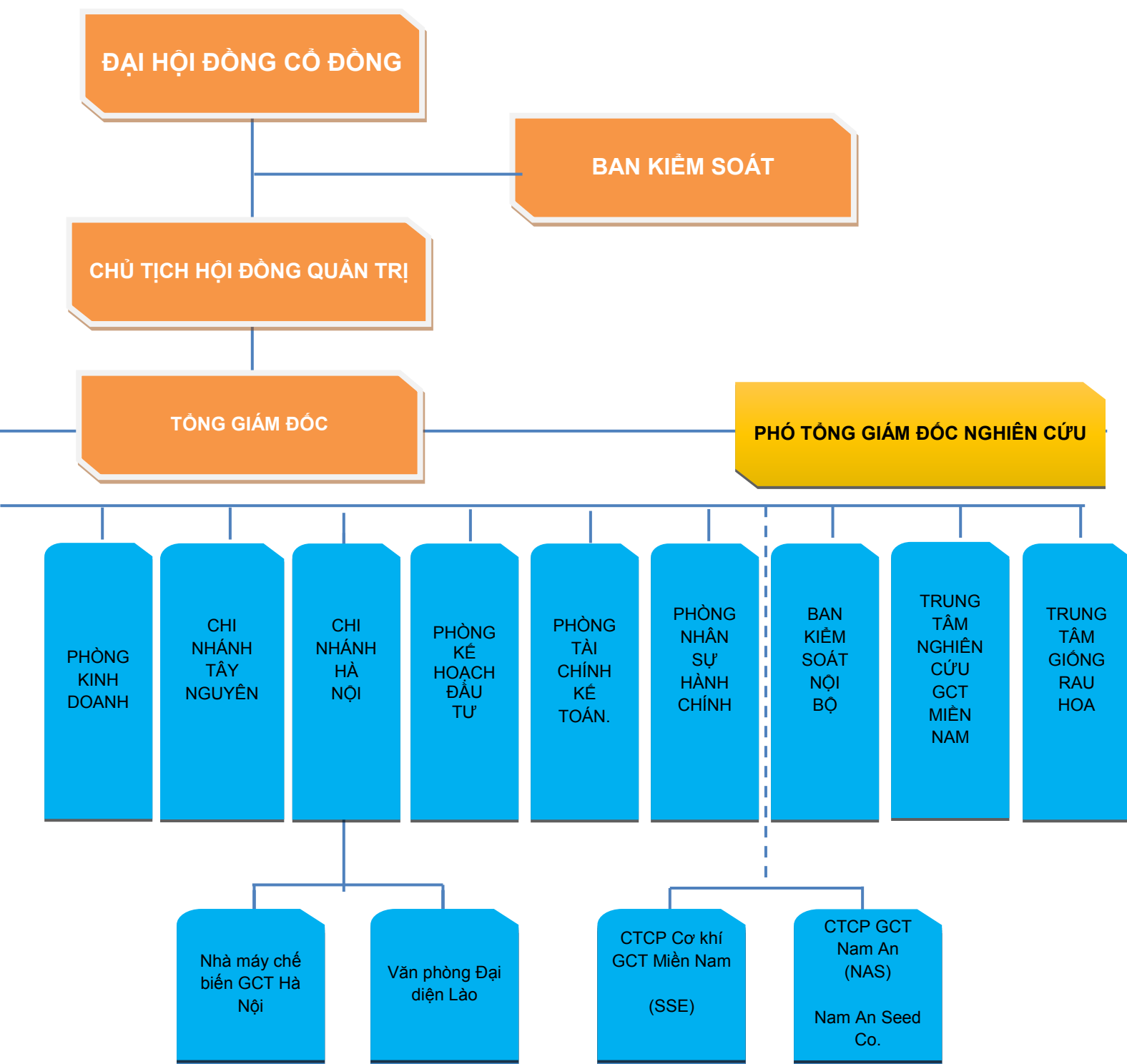
CHI
NHÁNH
CAI
LẬY

CHI
NHÁNH
LÂM
HÀ

PHÒNG
QUẢN
LÝ
CHẤT
LƯỢNG

CHI
NHÁNH
CAMBO-
DIA

Sơ đồ tổ chức



Định hướng phát triển

Chiến lược phát triển

Mục tiêu chủ yếu

- ✓ Duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân 20%, tăng trưởng lợi nhuận sau thuế bình quân năm 15%.
- ✓ Giữ thị phần trong nước: bắp lai trên 20%; lúa lai trên 10%, hạt giống rau 5%.
- ✓ Từng bước phát triển thị trường, hạt giống rau lai đạt hiệu quả kinh doanh cao thông qua tăng cường hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh.
- ✓ Đa dạng hoá mặt hàng và sản phẩm giống, vật tư nông nghiệp.
- ✓ Tiếp tục củng cố và phát triển tất cả các mặt hoạt động của công tác quản trị nguồn nhân lực để có thể đảm bảo đầy đủ số lượng và chất lượng đối với đội ngũ cán bộ, nhân viên nhằm thực hiện thành công kế hoạch SXKD trong 5 năm tới. Tập trung hoàn thành dự án “Tái cấu trúc và xây dựng mô hình quản trị công ty” trong năm 2015; từng bước điều chỉnh chính sách tiền lương phù hợp yêu cầu phát triển của Công ty; tăng cường sử dụng các chế độ khoán, thưởng một số hoạt động nhằm động viên CBNV kịp thời..
- ✓ Điều chỉnh chiến lược nghiên cứu phát triển một số sản phẩm chủ yếu; đẩy nhanh tiến độ công nhận giống mới theo dự án; đầu tư đủ nhân lực, cơ sở vật chất để tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học hỗ trợ hoạt động chọn tạo giống.
- ✓ Củng cố công tác hoạch định kế hoạch sản xuất kinh doanh của SSC, từ đó xác lập kế hoạch, mục tiêu, chỉ tiêu cho các hoạt động, các đơn vị của Công ty.
- ✓ Đầu tư nâng cấp, đổi mới thiết bị, xây dựng mở rộng cơ sở vật chất kho tàng, máy móc thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, sản xuất-chế biến-bảo quản và công tác quản lý.
- ✓ Củng cố và mở rộng các vùng nguyên liệu có điều kiện sinh thái phù hợp để sản xuất hạt giống bắp lai, lúa lai và hạt giống rau.
- ✓ Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án liên doanh với công ty Daewon để tăng lợi nhuận
- ✓ Tiến hành phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ trong năm 2016.
- ✓ Triển khai công tác kế toán quản trị và kiểm soát nội bộ nhằm ngăn ngừa và hạn chế các rủi ro trong toàn Công ty và các công ty con.

Định hướng phát triển

Mục tiêu vì xã hội, cộng đồng

- ✓ Đối với hoạt động sản xuất: Quy trình sản xuất sản phẩm hạt giống, không gây ô nhiễm và thân thiện với môi trường;
- ✓ Đối với người lao động: Công ty đặc biệt quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động trong Công ty, tạo môi trường làm việc thân thiện, xanh, sạch. Tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành đối với người lao động. Đặc biệt, Công ty luôn đặt sự an toàn sản xuất lên hàng đầu, đảm bảo người lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cần thiết trong quá trình sản xuất;
- ✓ Đối với khách hàng: Khách hàng chính của SSC là người nông dân, do đó, Công ty luôn tiếp cận sâu sát, hướng hoạt động sản xuất của Công ty đến nhu cầu chung của người nông dân, làm người bạn đồng hành cùng nông dân qua mỗi mùa vụ...;
- ✓ Đối với Nhà đầu tư/Cổ đông hiện hữu của Công ty: SSC luôn công khai minh bạch thông tin theo đúng các quy định của luật chứng khoán, thị trường chứng khoán cũng như đáp ứng thông tin được truyền tải đầy đủ đến Nhà đầu tư.

2050
2040
2030
2020
2015

2010

Các yếu tố rủi ro

Rủi ro về tăng trưởng kinh tế. Bức tranh kinh tế Việt Nam trong năm 2014 về cơ bản đã có phần sáng sủa hơn so với giai đoạn khó khăn trước đó với nhiều tín hiệu tích cực như kinh tế vĩ mô ổn định tốt hơn, tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức tương đối cao và ổn định, đầu tư từ FDI vào Việt Nam tăng, tỷ lệ lạm phát giữ ở mức thấp... Cụ thể, theo Tổng cục thống kê, năm 2014 kết thúc với tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ước tính tăng 5,98% so với năm 2013. Mức tăng trưởng này cao hơn mục tiêu tăng 5,8% đề ra đầu năm của Quốc hội. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,12%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,50%; khu vực dịch vụ chiếm 43,38% (cơ cấu tương ứng của năm 2013 là: 18,38%; 38,31% và 43,31%). Tuy vậy, sự phục hồi của lĩnh vực sản xuất là không đồng đều trong đó nhu cầu tiêu thụ nội địa phục hồi còn yếu, tăng trưởng kinh tế được sẽ phụ thuộc nhiều vào ngoại lực (khối FDI). Đây là những tiềm ẩn rủi ro ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và lĩnh vực kinh doanh của Công ty nói riêng.

Rủi ro về biến động lãi suất. Mặt bằng lãi suất giảm 1,5-2 điểm phần trăm/năm và duy trì xu hướng ổn định so với thời điểm cuối năm 2013 là diễn biến chung trong cả năm 2014. Thực tế cho thấy trong năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã triển khai nhiều giải pháp tín dụng linh hoạt gắn kết với các chính sách tín dụng ưu tiên để hỗ trợ các ngân hàng thương mại mở rộng tín dụng có hiệu quả, giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn dễ hơn với lãi suất hạ khá nhiều so với mấy năm trước. Đến nay mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm 1,5 - 2 điểm phần trăm so với năm ngoái và giảm từ 30% đến 50% so với cách đây 3 năm. Lãi suất huy động cũng giảm từ 1,5 - 2 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái.

Rủi ro về biến động tỷ giá. Nhờ các giải pháp điều hành nhất quán, sự kết hợp đồng bộ giữa các chính sách tỷ giá, lãi suất và các công cụ chính sách tiền tệ, quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước nên Tỷ giá và thị trường ngoại hối về cơ bản ổn định, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của tổ chức, cá nhân đều được đáp ứng đầy đủ, kịp thời. USD, CNY là hai loại tỷ giá liên quan đến các giao dịch ngoại tệ của Công ty. Dù tỷ trọng giá trị của các giao dịch liên quan đến hai ngoại tệ này không nhiều nhưng bất cứ biến động nào của hai đồng tiền tệ này cũng sẽ ít nhiều ảnh hưởng. Tuy nhiên, đối với SSC, rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ trong năm qua là không đáng kể.

Rủi ro đặc thù ngành. Rủi ro về đặc thù này liên quan đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty và ngành sản xuất và kinh doanh hạt giống nói chung. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty như quy hoạch kinh tế vùng, cơ cấu cây trồng, thời tiết, dịch bệnh đều làm cho sức tiêu thụ sản phẩm của Công ty bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, mức độ cạnh tranh đang ngày càng khốc liệt giữa các công ty sản xuất và kinh doanh giống trong và ngoài nước đã chi phối hoạt động của Công ty về chính sách kinh doanh, giá cả, thị phần, công nghệ...

Rủi ro về Luật pháp. Hoạt động sản xuất kinh doanh của CTCP Giống cây trồng Miền Nam chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật doanh nghiệp, các chính sách thuế; bên cạnh đó, với tư cách là một doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, SSC còn chịu tác động bởi hệ thống khung pháp lý của Thị trường chứng khoán Việt Nam. Hiện tại một số luật, chế tài, chính sách đang được đổi mới, hoàn thiện như Luật doanh nghiệp 2014 sẽ có hiệu lực vào 1/7/2015, nghị định của Chính phủ về thị trường chứng khoán hay thông tư mới về công bố thông tin... hiện đang được soạn lập dự thảo lấy ý kiến đóng góp... Sự thay đổi, điều chỉnh nội dung các văn bản pháp lý có những tác động không nhỏ đến hoạt động chung của Công ty.

Rủi ro khác. Những rủi ro khác là những rủi ro bất khả kháng như thiên tai (động đất, bão lụt, hoả hoạn, dịch bệnh ...), chiến tranh, khủng bố, khủng hoảng kinh tế.... Những rủi ro này rất ít khả năng xảy ra, nhưng nếu xảy ra sẽ có những ảnh hưởng rất lớn đối với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

SSC gieo mầm hy vọng





SSC Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

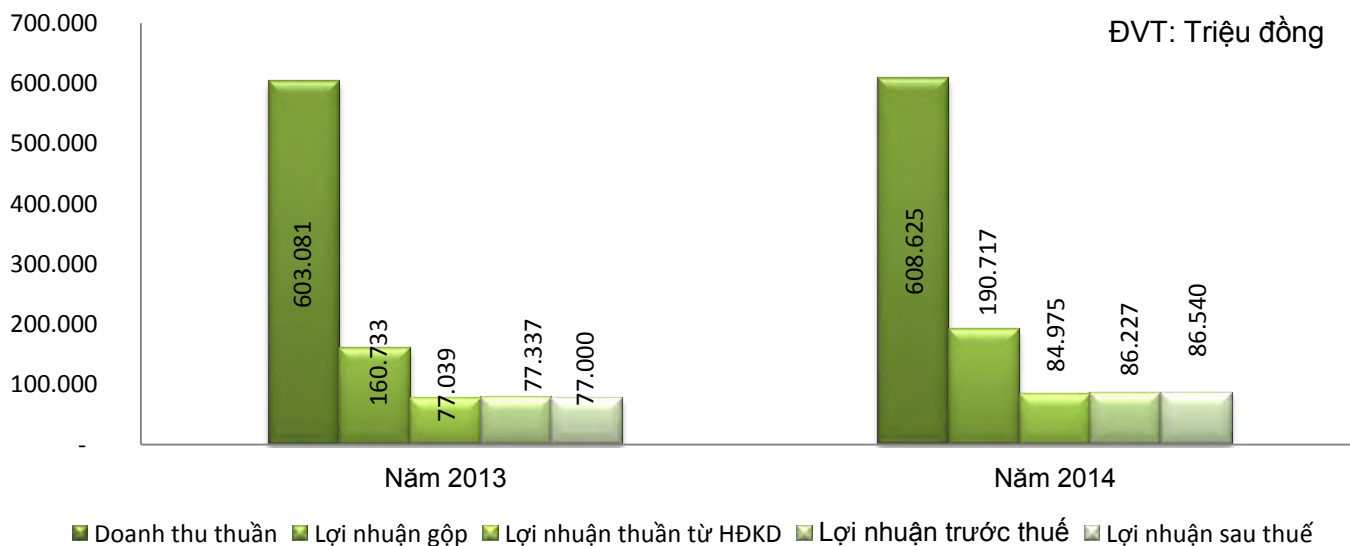


Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

608,6 tỷ đồng

- **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm (ĐVT: Triệu đồng)**

Chỉ tiêu	2013	2014	TH2014/TH2013
Tổng doanh thu	654.847	677.155	3,41%
Doanh thu thuần	603.081	608.625	0,92%
Giá vốn hàng bán	442.348	417.908	-5,53%
Lợi tức gộp	160.733	190.717	18,65%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.593	2.170	-16,31%
Chi phí hoạt động tài chính	6.337	6.021	-4,99%
Chi phí bán hàng	44.739	53.808	20,27%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.211	48.083	36,56%
Lợi nhuận thuần từ HĐ SXKD	77.039	84.975	10,30%
Lợi nhuận khác - Tổng	297	1.252	321,55%
Lợi nhuận trước thuế	77.336	86.227	11,50%
Lợi nhuận sau thuế	76.999	86.541	12,39%

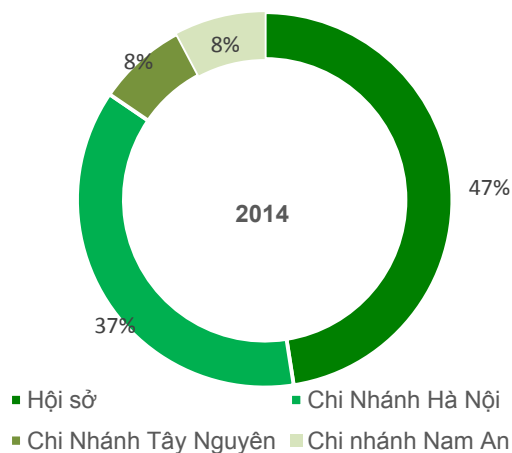
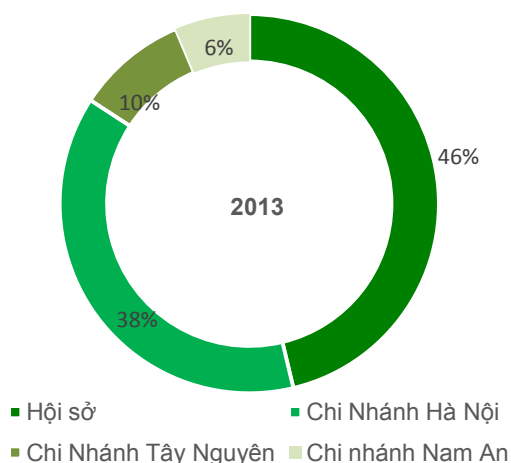


86,5 tỷ đồng

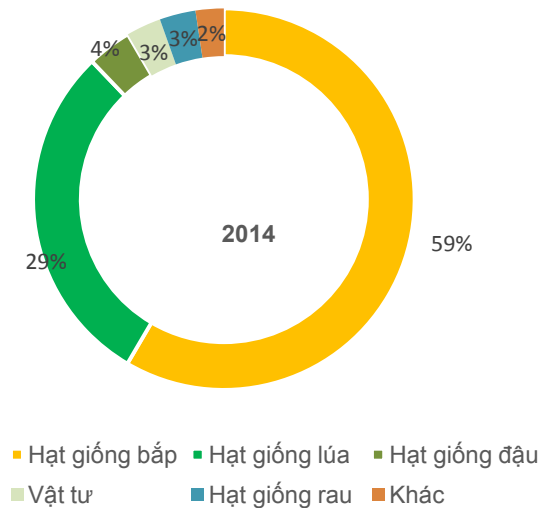
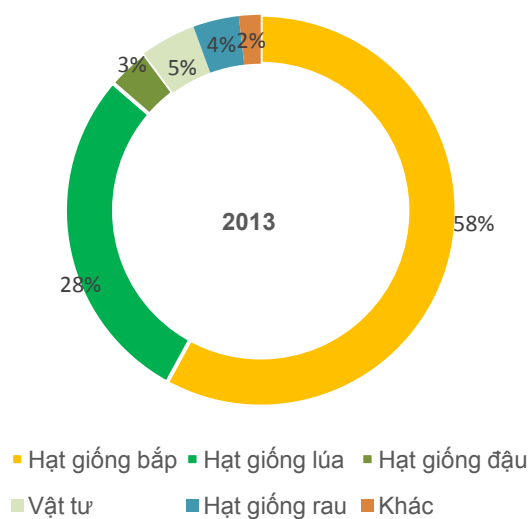
Lợi nhuận sau thuế

Nhìn chung, trong năm 2014 Công ty đạt thành quả đáng ghi nhận và tiến bộ trong hoạt động sản xuất

Cơ cấu doanh thu theo trung tâm kinh doanh



Cơ cấu doanh thu theo nhóm sản phẩm





ĐÁNH GIÁ...

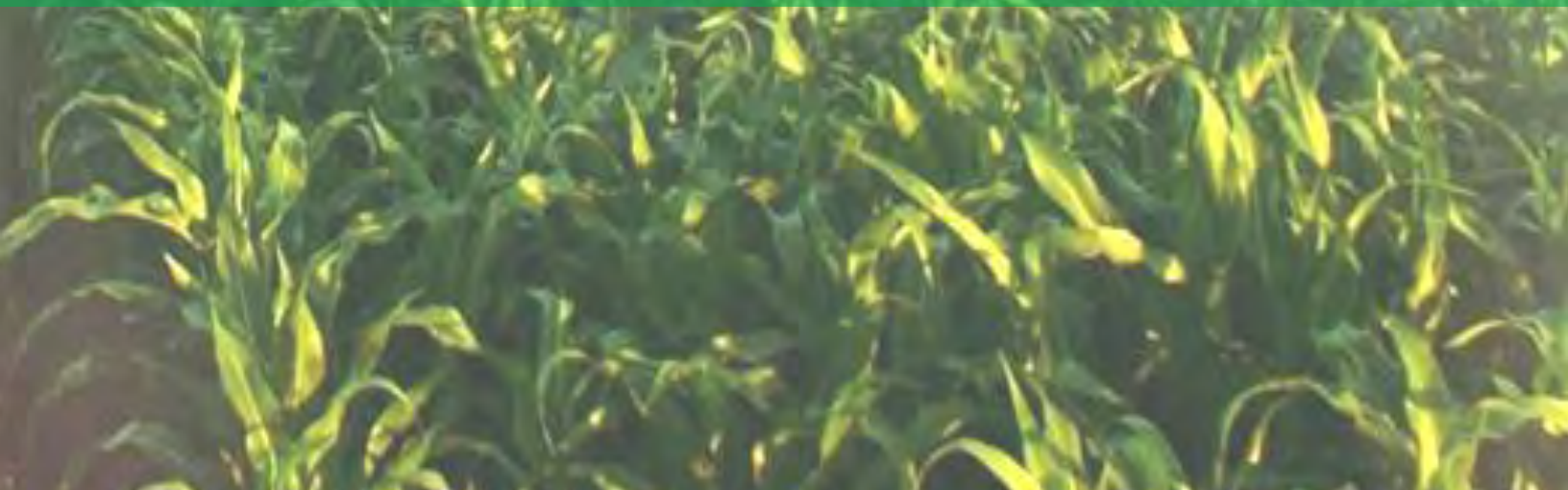
Nhìn chung, trong năm 2014 Công ty đạt thành quả đáng ghi nhận và tiến bộ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Do bị tác động bởi những khó khăn của nền kinh tế, thị trường giống, biến đổi thời tiết khí hậu và một số nguyên nhân khác, nên kết quả doanh thu thực hiện năm 2014 chỉ tăng nhẹ 0,92%.

Mặt khác, trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng khốc liệt, chi phí bán hàng và quản lý của Công ty ngày càng tăng nên các chỉ tiêu lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng. Cụ thể, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế tăng lần lượt 11,30% và 12,39% so với cùng kỳ.



- Tình hình thực hiện kế hoạch đề ra (tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2013			Năm 2014			TH2014/ TH2013
	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	%KH	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	% kế hoạch	
Doanh thu thuần	742,17	603,08	81,26%	710,00	608,63	85,72%	0,92%
Lợi nhuận sau thuế	91,10	76,99	84,51%	95,00	86,54	91,10%	12,39%





Tình hình nhân sự



Ông HÀNG PHI QUANG

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị (Kiêm
Tổng Giám Đốc)



Ông NGUYỄN HOÀNG TUẤN

Phó Tổng Giám Đốc



Ông DƯƠNG THÀNH TÀI

Phó TGD phụ trách Nghiên cứu)

Trình độ chuyên môn:
Thạc sỹ kinh tế - Cử nhân Luật

Quá trình công tác:

Từ 1989-1993: Kế toán trưởng công ty GCT TW2.
Từ 1993-2002: Kế toán trưởng, Phó Giám đốc Công ty XNK Côn Sơn.
Từ 2002-2007: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP GCT miền Nam;
Từ 2007-2008: Chủ tịch HĐQT, Phó TGD CTCP Giống cây trồng miền Nam.
Từ 2008-2012: Phó Chủ tịch HĐQT, TGD CTCP Giống cây trồng miền Nam.
Từ 5/2012 đến nay: Chủ tịch HĐQT, TGD CTCP Giống cây trồng miền Nam

Trình độ chuyên môn:
Thạc sỹ Nông học

Quá trình công tác:

Từ 1992-1996: Phó Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Giống Cây Trồng Miền Nam.
Từ 1996-2005: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty GCT MN.
Từ 2005-2012: Ủy viên HĐQT, Phó TGD CTCP Giống Cây Trồng Miền Nam.
Từ 5/2012-đến nay: Phó TGD CTCP Giống Cây Trồng Miền Nam.

Trình độ chuyên môn:
Thạc sỹ Nông học

Quá trình công tác:

Từ 1997-2000: Trưởng phòng Kỹ thuật, Công ty Giống cây trồng Tp. Hồ Chí Minh.
Từ 2000-2002: Nghiên cứu viên, Công ty Giống cây trồng miền Nam.
Từ 2002-2005: Trưởng phòng Nghiên cứu & Phát triển, CTCP Giống Cây Trồng MN
Từ 2005-2008: Ủy viên HĐQT, Trưởng phòng Nghiên cứu & Phát triển, CTCP Giống cây trồng miền Nam.
Từ 2008 đến nay: Phó TGD phụ trách Nghiên cứu, CTCP Giống cây trồng MN.





Ông NGUYỄN TIẾN HIỆP

Giám đốc Tài chính (Kiêm Ủy viên
HĐQT)

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

Quá trình công tác:

Từ 1989-1992: Kế toán Tổng hợp Công ty Giống cây trồng TW2

Từ 1993-1996 : Phó Kế toán Trưởng Công ty Giống cây trồng Miền Nam (TW2)

Từ 1996-6/2002 : Kế toán Trưởng Công ty Giống cây trồng Miền Nam

Từ 7/2002-2012 – Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng CTCP Giống Cây Trồng MN

Từ 2/2012 đến nay – Ủy viên HĐQT, Giám đốc Tài chính CTCP Giống Cây Trồng MN



Ông LÊ TÔN HÙNG

Kế toán trưởng

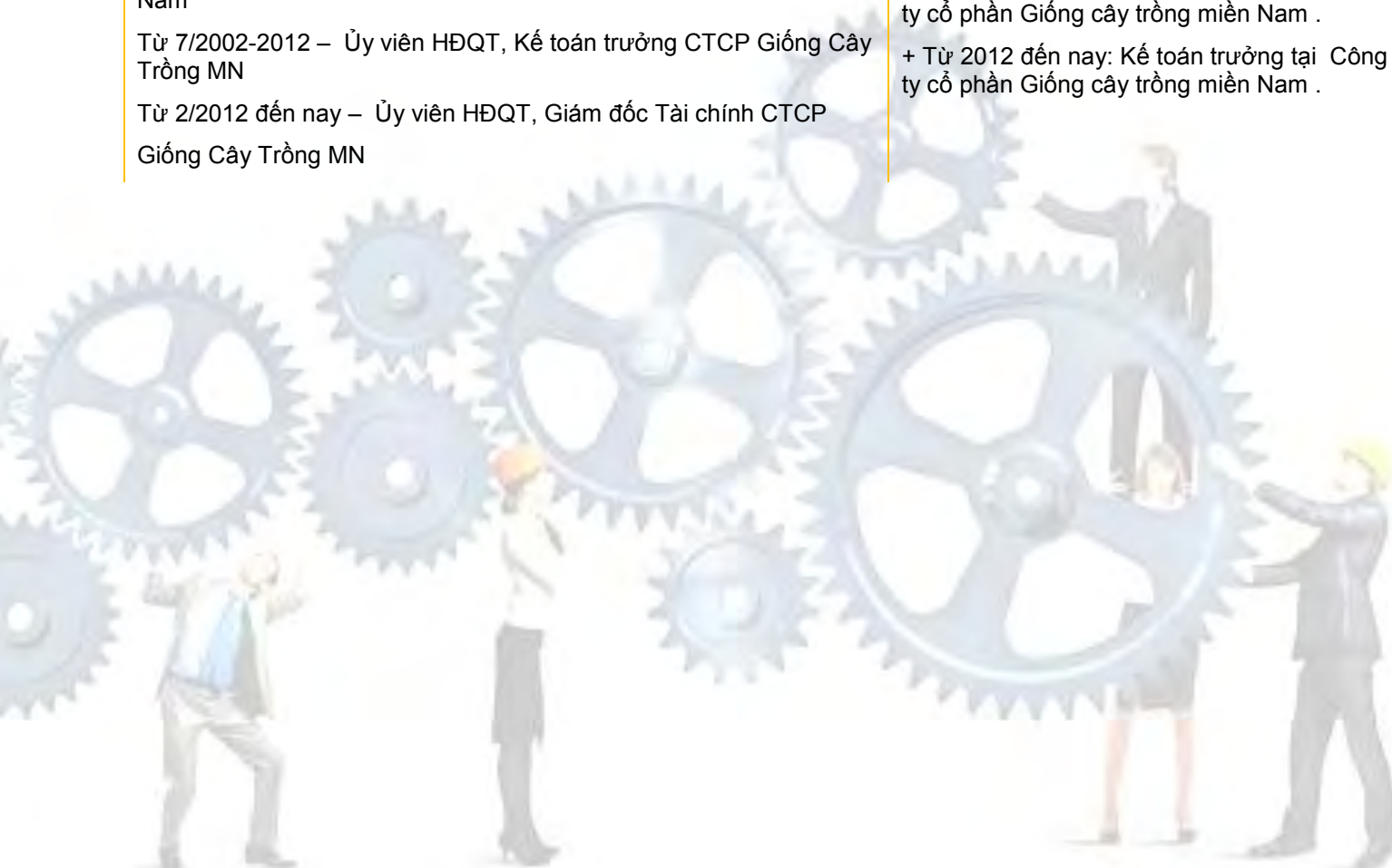
Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

Quá trình công tác:

Từ 1993-1994 : Nhân viên Công ty Giày Hiệp Hưng

Từ 1995 - 2012: lần lượt nắm giữ các chức vụ: Nhân viên/Phó Kế toán trưởng tại Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam .

+ Từ 2012 đến nay: Kế toán trưởng tại Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam .



Những thay đổi trong ban điều hành: trong năm 2014, không có bất cứ sự thay đổi nào trong Ban điều hành
Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

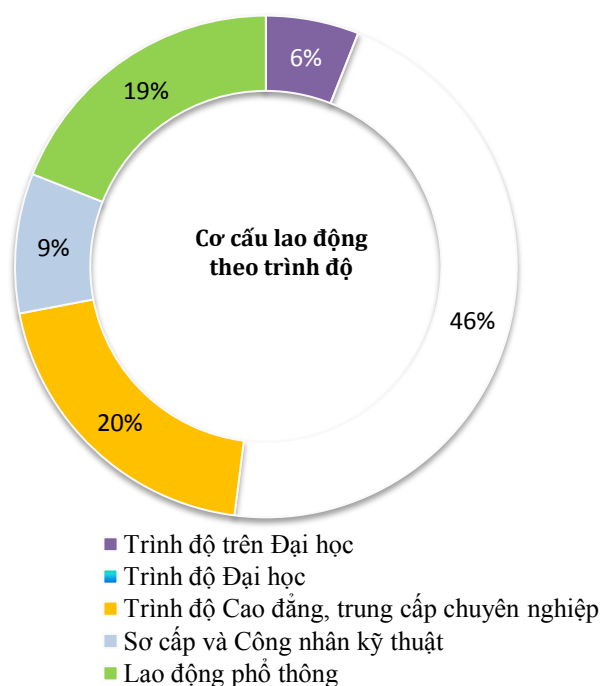
STT	Tiêu chí	Số lượng (người)
I	Theo trình độ lao động	
1	Trình độ trên Đại học	21
	Trình độ Đại học	188
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	83
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	36
4	Lao động phổ thông	77
II	Theo đối tượng lao động	
1	Lao động trực tiếp	250
2	Lao động gián tiếp	155
III	Theo giới tính	
1	Nam	310
2	Nữ	95
Tổng cộng		405

Tính đến 31/12/2014, toàn Công ty có 405 lao động, thu nhập bình quân đạt 10.340.116 đồng/người/tháng.

Một số chính sách nhân sự

Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật (BHXH, BHYT, BHTNghiệp theo tiền lương thực nhận), duy trì các hoạt động tổ chức đoàn thể (Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên).

Ngoài ra Công ty còn thực hiện tốt các chính sách liên quan người lao động như Bảo hiểm Tai nạn con người (24/24), khám sức kh e định kỳ, duy trì trợ cấp nghỉ việc cho các cán bộ hưu trí, nâng lương, thưởng định kỳ các ngày Lễ trong năm; xét thưởng thi đua 6 tháng một lần, tham quan du lịch, CBNV được tham gia các chương trình đào tạo trong và ngoài nước.





Tình hình đầu tư, thực hiện dự án trong năm

Về hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản Tổng chi phí đầu tư thực hiện các hạng mục năm 2014 là 18,5 tỷ đồng, đạt 50,62% kế hoạch, mức thực hiện thấp là do một số hạng mục đang thực hiện (thủ tục mua bản quyền giống) hoặc đang triển khai xây dựng và lắp đặt (thiết bị đóng gói bao bì văn phòng chi nhánh Hà Nội). Cụ thể:

STT	ĐẦU TƯ TẠI CÁC ĐƠN VỊ	Tổng mức đầu tư 2014 (Triệu đồng)	Thực hiện cả năm 2014 (Triệu đồng)
1	Trại Giống cây trồng Cờ Đ	1.914,85	1.274,05
2	Trại Giống cây trồng Lâm Hà	75,00	79,00
3	Trung tâm NC GCT MN (SRC)	1.220,00	287,04
4	Trạm Giống cây trồng Củ Chi	1.550,00	951,58
5	Trạm Giống cây trồng Cai Lậy	790,00	313,50
6	CN Hà Nội	7.155,00	1.455,25
7	CN Miền Trung	705,00	470,72
8	CN Tây Nguyên	290,00	0
9	DAĐT Nhà máy Trà Vinh	14.472,00	12.204,69
10	Trung tâm giống Rau-Hoa (CVF)	1.492,73	141,64
11	Trụ sở Công ty	6.920,00	1.342,91
	TỔNG CỘNG	36.584,58	18.520,37

Một số chỉ tiêu tóm tắt tình hình tài chính Công ty con – Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nam An (NAS)

Chỉ tiêu	ĐVT	2014
Doanh thu thuần	Triệu đồng	50.514
LNTT	Triệu đồng	810
Tài sản	Triệu đồng	31.782
Vốn điều lệ	Triệu đồng	6.000



2014

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,20	2,57
Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	0,94	1,30
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,36	0,30
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,55	0,44
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
Vòng quay hàng tồn kho:	Vòng	2,26	2,21
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,29	1,13
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	12,8%	14,2%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	27,1%	25,7%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	17,3%	17,2%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	12,8%	14,0%

- ## Thông tin cổ phần

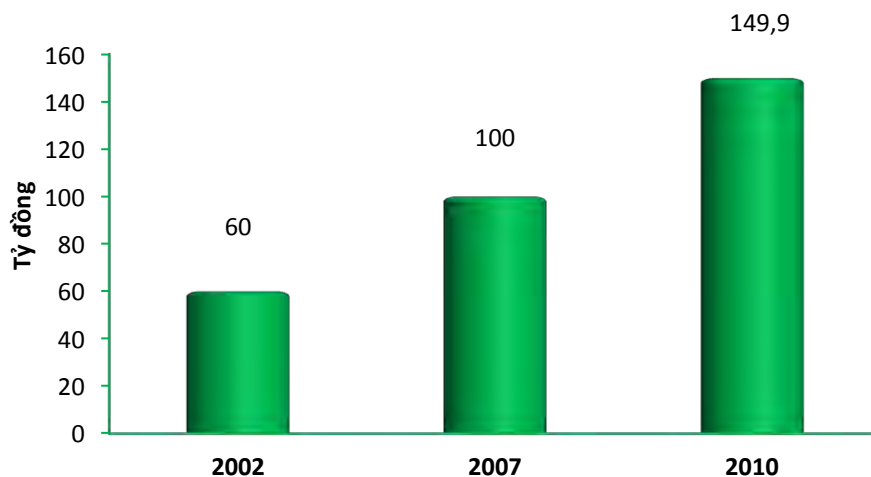
- Danh sách cổ đông lớn

Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% Vốn điều lệ
Công ty cổ phần Giống cây trồng Trung Ương (NSC)	0101449271	Số 1, Lương Đình Của, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội	6.008.930	40,1%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	02/GCNTVLK	72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp HCM	2.970.289	19,8%
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước-Công ty TNHH (SCIC)	0101992921	Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	2.784.000	18,6%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Kể từ khi hoạt động dưới hình thức là CTCP đến nay, SSC đã trải qua quá trình tăng vốn như sau:

Các mốc tăng vốn điều lệ của Công ty



Trong năm 2014, Công ty không tăng vốn,

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Trong năm 2014, Công ty không thực hiện thành công việc bán cổ phiếu quỹ. Tính đến 31/12/2014, số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty là 61.412 cổ phần.

Các chứng khoán khác: không có

A close-up photograph of rice panicles, showing the developing grains in shades of green and yellow. The background is blurred, focusing attention on the texture and structure of the rice heads.

BÁO CÁO BAN ĐIỀU HÀNH

- 
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
 2. Tình hình tài chính
 3. Đánh giá các mảng hoạt động khác
 4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
 5. Kế hoạch phát triển trong tương lai
 6. Giải trình ý kiến kiểm toán (nếu có)



Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014

Kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn nhiều bất ổn. GDP 2014 tăng 5,98 % so với năm 2013, trong đó khu vực nông lâm thủy sản tăng 3,49 %. Sản phẩm nông nghiệp năm 2014 tăng 3,95%, là mức lạm phát thấp nhất trong 10 năm qua. Thời tiết khá thuận lợi, mưa bão ít xảy ra đã giúp Công ty có điều kiện kinh doanh tốt hơn năm trước. Tuy nhiên, mức độ cạnh tranh ngày càng khốc liệt khi các tập đoàn tăng cường hợp tác, đầu tư vào ngành giống Việt Nam. Trước bối cảnh chung đó, hoạt động SXKD của Công ty gặp không ít thuận lợi nhưng cũng đối mặt với nhiều khó khăn, trở ngại:

Thuận lợi

- ✓ Chính sách bán hàng thuận lợi, đáp ứng kịp thời biến động thị trường.
- ✓ Thương hiệu SS được nông dân đánh giá có uy tín;
- ✓ Sản phẩm của SS được các thị trường nước ngoài đánh giá cao, như Myanmar, Philippines, Lào.
- ✓ Công ty tranh thủ các hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp về nguồn vốn vay ưu đãi, ưu đãi về thuế suất thuế TNDN, ưu đãi đầu tư, tài trợ của Quỹ VB F cho Nhà máy Trà Vinh.
- ✓ Nhận được nguồn vốn tín dụng vay từ các ngân hàng với mức lãi suất thấp và cạnh tranh.
- ✓ Vùng nguyên liệu được mở rộng, ổn định, có thể sản xuất quanh năm. Ôn g suất kho, sấy, chế biến được tăng cường nhờ xây dựng, lắp đặt thiết bị mới.

Khó khăn

- ✓ Giá nông sản ở mức thấp khiến nông dân giảm sử dụng hạt giống ngô..
- ✓ Rau xuất khẩu qua thị trường Trung Quốc gặp nhiều bất lợi nên nông dân giảm diện tích canh tác.
- ✓ Tỷ trọng doanh thu sản phẩm mới chưa tăng trưởng theo kỳ vọng.
- ✓ Trang thiết bị cho BBQ đã được đầu tư nhưng còn chậm đổi mới công nghệ.
- ✓ Nợ khách hàng tăng do thị trường giống và nông sản khó khăn



◆ Kết quả hoạt động thực hiện so với cùng kỳ và so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra

<i>Chỉ tiêu</i>	TH 2013 (Tỷ đồng)	KH 2014 (Tỷ đồng)	TH 2014 (Tỷ đồng)	TH/KH 2014	TH 2014/2013
<i>Doanh thu thuần</i>	603,08	710,00	608,63	85,72%	0,92%
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	76,99	95,00	86,54	91,10%	12,39%

Trong năm 2014, do gặp nhiều khó khăn trong thị trường nông sản, chính sách triển khai chuyển đổi cây trồng của Nhà nước, cũng như năng lực triển khai sản xuất vụ Thu Đông chưa tận dụng các cơ hội thị trường nên các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận hoạt động chưa đạt được như kỳ vọng đặt ra. Tuy nhiên, so với năm 2013, ô ng ty cũng đã đạt một số thành quả đáng ghi nhận trong hoạt động nghiên cứu - sản xuất – kinh doanh. Cụ thể: doanh thu thuần: 608,63 tỷ đồng, tăng 0,92% so với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế tăng 12,39% so với cùng kỳ.



◆ Những tiến bộ công ty đã đạt được

Trong năm 2014, những tiến bộ nổi bật của công ty đạt được trong hoạt động nghiên cứu sản phẩm như sau:



Dự án Lúa lai:

- Cải thiện tính trạng chịu mặn của dòng bố HR182, P. khôi 838KBL, Quế 99KBL và 49 dòng B đời F4.
- Thực hiện 20 TN các loại, 3 điểm khảo nghiệm rộng, chọn 2 giống cho Duyên hải Nam trung bộ, 1 giống lúa lai (Nhị ưu 838 KBL) cho phía Bắc, 5 giống mới hình thành từ đề tài KC-06 Vụ II - 2015.



Dự án lúa thuần:

- Khảo sát 5 giống nhập nội từ Myanmar, một số giống Japonica (2 giống từ Úc và 11 giống gốc Nhật Bản);
- So sánh 22 giống đột biến xác định 10 dòng giống triển vọng.

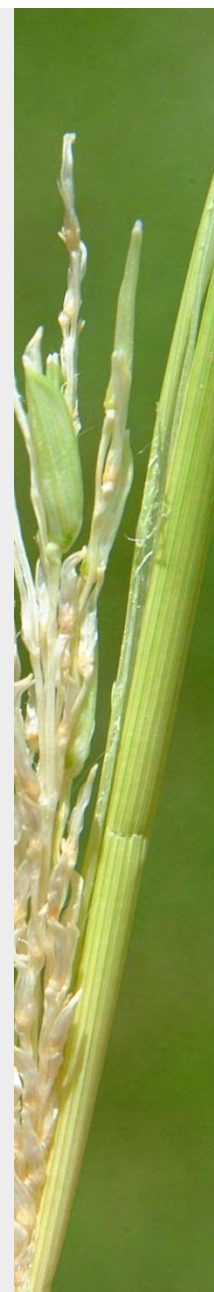


Dự án cây màu:

- Khảo nghiệm xác định giống CN 167, 610 và 850 bắp vàng của Viện Ngô triển vọng.
- Khảo nghiệm rộng chọn 2 giống bắp vàng (SSC601, SSC474) thích nghi rộng, có triển vọng. Chọn 07 giống (SSC130360, 130361, 130431, SSC672, 642, 463, 588) cho TN rộng.
- Lọc thuần màu hạt tím trên dòng bố mẹ nếp SSC121. KN chọn 03 giống bắp nếp (NSSC121 hạt trắng, JXMN7, NSSC425, 536) ngon, sạch bệnh, năng suất cao.
- Lọc thuần giống đậu xanh thu hoạch 1 lần (Myanmar) và đậu xanh hạt vàng (Cambodia) làm giá có triển vọng



Dự án cây rau: VF đã đưa ra kinh doanh 18 sản phẩm mới: dưa leo, khổ

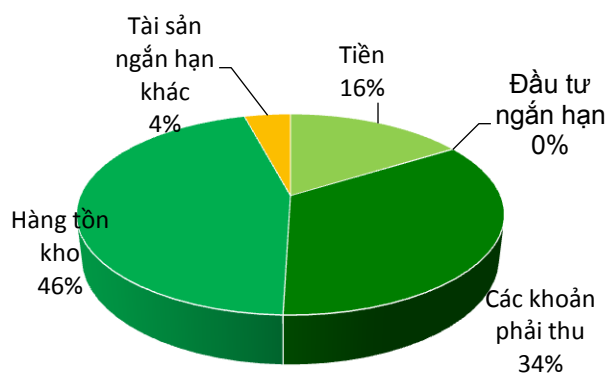




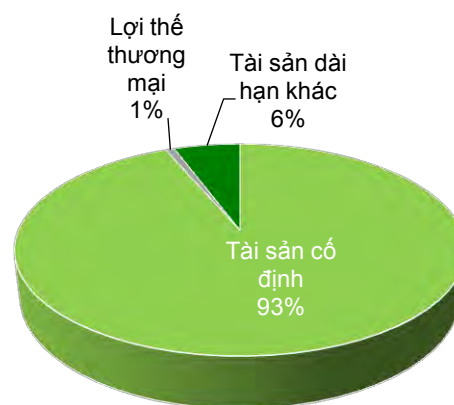
Tình hình tài chính năm 2014

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	+/-
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	363.176	415.895	14,52%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	104.916	121.459	15,77%
Tổng tài sản	Triệu đồng	468.092	537.354	14,80%



Cơ cấu tài sản ngắn hạn 2014



Cơ cấu tài sản dài hạn 2014

Trong năm 2014, tổng tài sản tăng gần 15% so với cùng kỳ với mức tăng đều của tài sản ngắn hạn và dài hạn. Trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn (lần lượt là 46% và 34%).

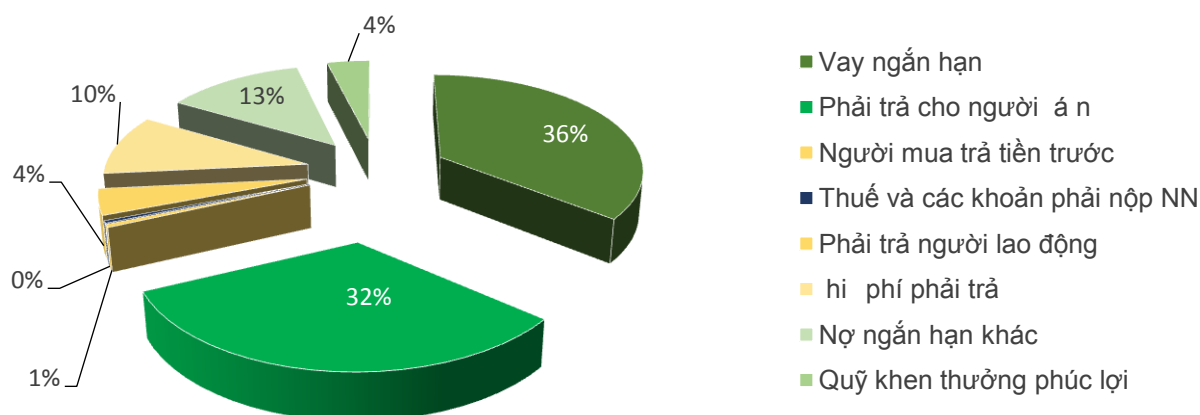
Tài sản cố định là yếu tố chiếm phần lớn tỷ trọng trong cơ cấu tài sản dài hạn của Công ty. Tài sản hữu hình tăng lên trong năm là yếu tố dẫn đến sự tăng lên của tổng giá trị tài sản dài hạn.

Tình hình nợ phải trả

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	+/-
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	165.205	161.763	-2%
Nợ dài hạn	Triệu đồng	1.441	1.215	-16%
Tổng nợ phải trả	Triệu đồng	166.646	162.978	-2%

Cơ cấu nợ phải trả ngắn hạn 2014



Giá trị các khoản nợ phải trả trong năm 2014 đều sụt giảm nhẹ so với cùng kỳ.

Trong cơ cấu nợ ngắn hạn của Công ty, vay ngắn hạn và phải trả người bán là hai yếu tố chiếm tỷ trọng lớn nhất với tỷ lệ lần lượt là 36% và 32%. Nợ vay dài hạn là yếu tố duy nhất trong tổng nợ dài hạn 2014, giá trị nợ dài hạn sụt giảm mạnh (-16% so với cùng kỳ).

Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỷ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

ác nghĩa vụ nợ phải trả của công ty đều đang trong hạn. Các khoản vay của công ty đều áp dụng lãi suất cố định nên biến động lãi suất hầu như không tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.





Đánh giá các mảng hoạt động

Hoạt động nghiên cứu và phát triển

Công tác thu thập nguồn gen	Công ty hiện đang phân loại, sắp xếp và khai thác các nguồn vật liệu. Trong năm, ông ty tiếp tục sưu tập, làm giàu, cải tạo và khai thác nguồn gen, đồng thời nhân duy trì thay thế những nguồn bảo quản lâu trong kho.
Hoạt động nghiên cứu Công nghệ sinh học	Đối với bệnh cây:
	✓ Thanh lọc bệnh DM bắp nếp: 2 dòng kháng cao và 35 cá thể kháng. ✓ Hoàn thành qui trình thanh lọc nấm khô vằn trên bắp nếp, xác định 1 dòng bắp vàng kháng. ✓ Chọn được 47 dòng và 267 cá thể kháng bệnh bạc lá lúa ✓ Xác định tính độc vi khuẩn bạc lá: nguồn Tây Nguyên < Hà Nội < Cờ Đỏ.
	Đối với hoạt động nuôi cấy mô:
	✓ Phát triển được 48 dòng S1 DHP bắp vàng và bắp nếp; 15 dòng S0 đơn bội kép cho DA lúa lai và 350 dòng S1 cho DA lúa thuần. ✓ Hoàn thiện qui trình nuôi cấy bao phần ốt. ✓ Xác định được 4 cá thể đa bội qua xử lý đa bội dựa hấu bằng Colchicine.
	Đối với Marker
	✓ Tạo được 3 marker có liên quan đến mức độ kháng đạo ôn cao ở lúa; ✓ Phát triển các marker liên quan đến tính kháng thân thư, sương mai, đốm lá vi khuẩn trên ốt. ✓ Hoàn tất phân tích gene phục hồi, gene kháng bạc lá lúa (Xa7, Xa21), gene thơm của đề tài KC06. ✓ Đánh giá gene kháng bạc lá lúa cho các mẫu lúa Nhị ưu 838 tại Tây Nguyên. ✓ Phát triển được các marker DNA và 1 EF để đánh giá độ thuần bắp.
Hoạt động nghiên cứu lúa thuần	✓ So sánh, xác định 5 giống triển vọng về năng suất và tính chống chịu: OM 36, OM 6564, OM 10636, OM 7341 và OM 240. ✓ Tuyển chọn được 7 giống lúa Japonica triển vọng từ Nhật và Úc. ✓ Chọn 2 giống R59606 và OM1490 đột biến triển vọng.
Hoạt động nghiên cứu lúa lai	– Cải thiện tính trạng chịu mặn của 4 dòng bố phổ biến. ✓ Tạo mới 3 dòng CMS có chất lượng cơm gạo ngon, thụ phấn chéo tốt. ✓ Khảo nghiệm rộng chọn 3 giống lúa thuần Nam Ưu (Nam ưu 1247, Nam ưu 1246, Nam ưu 1245). ✓ Giống lúa thuần Nam ưu 1404, Nam ưu 1405 cho năng suất tương đương nhưng kháng bệnh bạc lá và chất lượng cơm gạo tốt hơn đối chứng BC15 tại phía Bắc.
Hoạt động nghiên cứu cây màu	Bắp vàng
	✓ Thanh lọc bệnh khô vằn, xác định được 1 dòng kháng. ✓ Khảo nghiệm nhập nội các giống của Viện Ngô xác định 3 giống triển vọng. ✓ Chọn 8 giống tốt ở ĐNB, 4 giống tốt ở phía Bắc và 3 giống thích nghi rộng.

	Bắp nếp
	✓ Tạo được 37 THL tốt. Đã chọn 2 dòng kháng; 35 cá thể kháng bệnh DM. ✓ Hội đồng đánh giá của công ty chọn 8 giống bắp nếp triển vọng.
	Nhóm rau đậu OP
	✓ Chọn 2 giống đậu bắp lai, 01 giống đậu xanh hạt vàng làm giá. ✓ Khảo sát, mô tả đặc tính và làm thủ tục đăng ký bảo hộ giống cà chua Domino 49.
Công tác khảo nghiệm – công nhận giống	✓ DALL: Khảo nghiệm rộng chọn 2 giống cho DHNTB, 4 giống lúa thuần và 1 giống lúa lai cho phía Bắc, 1 giống cho vùng lúa tôm. Công nhận sản xuất thử 2 giống Nam ưu 901, NU' 1245. ✓ DALT: Xác định 4 giống có triển vọng OM36, 6564, 10636, 7341. ✓ DA Màu: Chọn 3 giống bắp nếp (Max68, NSSC162, 536) có chất lượng ngon, sạch bệnh, năng suất cao; 3 giống bắp vàng (SSC601, SSC672, CN13-7) năng suất cao, ổn định, có triển vọng

Sản xuất và chế biến bảo quản

Về sản xuất	Toàn Công ty triển khai sản xuất các loại giống với diện tích là 4.034,82 ha, tăng 10,5% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng hạt giống đạt 14.413,97 tấn, tăng 12,11% so với cùng kỳ, đạt 102,08% Kế hoạch 2014
Về chế biến	✓ Trong năm 2014, tổng KL giống ở tất cả các công đoạn đạt 46.780 tấn, giảm 4% so K . Trong đó, công đoạn đóng gói chỉ bằng 71% CK. ✓ KL bắp trái nhập kho tăng 27% so K . Vụ ĐX 13-14 là năm t y có KL bắp trái thu hoạch lớn nhất từ trước đến nay. Năng lực sấy trái trên toàn Cty không theo kịp tốc độ tăng của sản xuất, do đó khả năng u á tải và thuê sấy gia công ngoài ngày càng tăng.
Về bảo quản	✓ Khối lượng tồn kho tăng 67% so CK, bắp và rau tồn kho tăng nhiều nhất chủ yếu là bắp LVN10, rau họ thập tự nhập khẩu. ✓ Tỷ lệ giống suy giảm chất lượng đạt 203 tấn giống các loại, trong đó lúa và bắp chiếm nhiều nhất. ✓ Khối lượng giống bị nhiễm mọt giảm nhiều so CK do: (i) thời tiết lạnh kéo dài lúc đầu năm, (ii) Trạm Cai Lậy đã chia lô nguyên liệu hợp lý nên đã xử lý sớm và hiệu quả, (iii) t y đã đồng ý không XLT đối với các lô nhiễm mọt < 30 con/kg.



Công tác bảo trì thiết bị	Chi phí bảo trì, sửa chữa nhỏ toàn Công ty là 920 triệu đồng, giảm trên 40 % so CK do thiết bị trên toàn Cty mới vừa được đại tu, nâng cấp trong năm 2014. Việc bảo trì hiệu quả các thiết bị đã giúp cho hoạt động sấy chế biến trong năm u a trên toàn t y vận hành suông sẻ. ông tác đầu tư mới thiết bị cho Củ Chi, Cờ Đỏ làm giảm đáng kể chi phí trực tiếp ở CNCC, rút ngắn thời gian sấy ở Trại Cờ Đỏ. Qua đó cho thấy đầu tư thiết bị cho CBBQ hoàn toàn hiệu quả và phù hợp trong hoàn cảnh khan hiếm lao động hiện nay.
---------------------------	---

Công tác bảo trì thiết bị

Chi phí bảo trì, sửa chữa nhỏ toàn Công ty là 920 triệu đồng, giảm trên 40 % so với cùng kỳ do thiết bị trên toàn Công ty mới vừa được đại tu, nâng cấp trong năm 2014. Việc bảo trì hiệu quả các thiết bị đã giúp cho hoạt động sấy chế biến trong năm u a trên toàn Công ty vận hành suông sẻ. ông tác đầu tư mới thiết bị cho Củ Chi, Cờ Đỏ làm giảm đáng kể chi phí trực tiếp ở CNCC, rút ngắn thời gian sấy ở Trại Cờ Đỏ. Qua đó cho thấy đầu tư thiết bị cho CBBQ hoàn toàn hiệu quả và phù hợp trong hoàn cảnh khan hiếm lao động hiện nay.

Quản lý chất lượng

Kiểm định đồng ruộng	✓ Diện tích kiểm định ruộng toàn Cty, bao gồm diện tích tái kiểm tra là 4.503,4 ha chiếm 103,0% DTSX, giảm 7,3 % so CK. ✓ DT không đạt là 376 ha tăng 168,6% so CK, trong đó DT ruộng hủy là 218,6 ha tăng 154,8% so K . DT không đạt phần lớn tập trung vào lúa thuần do vấn đề lúa cỏ.
Hậu kiểm độ thuần giống	Hậu kiểm đồng ruộng ✓ Thực hiện 126 lô tăng 28,6% so K, không đạt 20 lô chiếm 17,7% giảm 37,5% so CK. ✓ Chất lượng các giống có cải thiện: bố mẹ lúa lai (BoA, Nhị 32A); dưa hấu F1; HR182 F1. IEF/PCR ✓ Thực hiện hậu kiểm DNA 58 mẫu gồm bắp bố mẹ, rau bắp mẹ và rau F1. ✓ Qua thống kê hồi uy đã xác định được phương tr nh tương u an giữa hậu kiểm DNA và hậu kiểm đồng ruộng giống dưa hấu AT95, tuy nhiên hệ số tương u an thấp (R=0,62).
Kiểm tra sau thu hoạch	Kiểm tra nhập trái tươi ✓ Bắp trái: Khối lượng kiểm tra bắp trái tăng 27,6% so với cùng kỳ. Ẩm độ n h u n trái tăng 1,7% so với cùng kỳ, tăng cả bắp nếp và bắp vàng . ✓ Lúa lai: KL kiểm tra lúa tươi tăng 60% so với cùng kỳ. Công tác thu hoạch, sấy lúa tươi được kiểm soát tốt. Kiểm tra đóng gói Tỷ lệ lô không đạt tăng cao ở Củ h i 11,6%, tăng 4,6% so với cùng kỳ, bao gồm không đạt đóng gói thủ công và thiết bị. Đóng gói ở CNTN được kiểm soát tốt hơn, số lô không đạt giảm đáng kể, chỉ còn 2,4%.

Kiểm nghiệm	Kiểm nghiệm 16.926 mẫu giảm 9,2% so với cùng kỳ. Giảm trên mẫu định kỳ do giảm tần suất lấy mẫu định kỳ một và giảm trên mẫu hàng trả lúa thuần.
Chất lượng hạt giống	Chất lượng giống nhập kho
	✓ KL hạt giống cung ứng không đạt chất lượng là 24,8%, tăng 15% so với cùng kỳ do lúa thuần không đạt lúa cỏ và lúa đổ và bắp LVN10 không đạt hạt xấu.
	Sức sống hạt giống
	✓ Thực hiện 208 mẫu, tăng 11,8% so với cùng kỳ. Số lô đạt mức A là 42,8%, giảm liên tục trong 2 năm.
	SPKPH phát sinh
ISO	✓ SPKPH giảm 13,8% so với cùng kỳ, trong đó chỉ tiêu một giảm 14% do thay đổi quy định kiểm soát một. ✓ KL giống huỷ giảm 46,4% so với cùng kỳ, chủ yếu trên lúa thuần. ✓ SPKPH chưa xử lý là 565 lô tăng 76% so với cùng kỳ chủ yếu chỉ tiêu ẩm độ và nảy mầm.
	✓ Mục tiêu- Chỉ tiêu: kết quả đạt 19 /26 chỉ tiêu; chưa đạt 07/26 chỉ tiêu. Đánh giá bên ngoài 1 lần và nội bộ HTQLCL 3 lần. ✓ Các phản ánh khiếu nại khách hàng được giải quyết kịp thời. Hiện nay có nhiều phản ánh khiếu nại nhưng không có hồ sơ nên khó đánh giá hết các yêu cầu khách hàng. Trong năm 2014 có 05 khiếu nại liên quan đến chất lượng bao bì và nhãn hàng hóa.

Kiểm soát nội bộ

- ✓ Lập KH và thực hiện kiểm tra và báo cáo tổng kết các hoạt động quản lý 2014 các đơn vị.
- ✓ Thu thập hồ sơ, thông tin, đánh giá và báo cáo các vụ việc xảy ra ở Công ty do TGD chỉ đạo.
- ✓ Tổng hợp báo cáo tháng/sơ kết/tổng kết. Tham gia các đợt đánh giá nội bộ.



Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- ✓ Đầu tư hệ thống chống nhiệt mái kho để giảm nhiệt độ trong bảo quản góp phần duy trì chất lượng hạt giống;
- ✓ Sử dụng vật tư bao bì chất lượng tốt để bảo quản giống tốt nhất;
- ✓ Xây dựng quy trình bảo quản hợp lý để đảm bảo chất lượng đồng thời giảm chi phí vận chuyển, bảo quản hợp lý;
- ✓ Tăng cường giám sát lấy mẫu kho định kỳ để ngăn ngừa thiệt hại trong bảo quản.





Kế hoạch phát triển trong tương lai

Một số chỉ tiêu kế hoạch chính hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu
1	Doanh thu thuần	725.601.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh	102.424.000.000
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	95.238.000.000
4	Ổ tứ c 25%VĐL (149.923.670.000)	37.480.917.500

Kế hoạch các mặt hoạt động khác

Kinh doanh – Tiếp thị

Tiếp tục cấu trúc lại tổ chức bộ máy tiếp thị và kinh doanh theo hướng phân công người phụ trách nhóm sản phẩm chính, chịu trách nhiệm với Công ty về KH phát triển sản phẩm, doanh thu, tốc độ tăng trưởng hàng năm; đồng thời các Trưởng vùng cần tăng cường thực hiện nhiệm vụ Marketing và phân tích thị trường trong vùng phụ trách.

Rà soát và chấn chỉnh công tác trình diễn hội thảo và bán hàng của các Chi nhánh từ khâu xây dựng kế hoạch, đồng thời tăng cường giám sát và đánh giá cuối vụ; từng bước phân bổ chức năng nhân hàng cho các đơn vị cơ sở.

Trung tâm CVF cần củng cố tổ chức để đẩy mạnh công tác trình diễn hội thảo hạt giống rau để tạo nhu cầu mua hàng của nông dân bao gồm cả sản phẩm mới và giống đang kinh doanh.

Rà soát, đánh giá và củng cố hệ thống đại lý, chú trọng quan hệ với Đại lý cấp 2; tăng cường hoạt động chăm sóc khách hàng và giám sát sản phẩm của công ty trên thị trường; đồng thời kiểm soát tốt kế hoạch thu nợ theo chính sách bán hàng.

Tăng cường phối hợp với các đơn vị khác để tổ chức huấn luyện kỹ năng bán hàng, tiếp thị; các kiến thức về nông học và đặc tính sản phẩm của SSC cho nhân viên kinh doanh trước mỗi vụ bán hàng.

Nghiên cứu Phát triển

Bảo đảm tiến độ hoàn thành Đề tài KC06.11-15 và khai thác kết quả của Đề tài để phát triển bộ giống độc quyền của SSC.

Tăng cường hoạt động phối hợp và có hiệu quả giữa các bộ phận nghiên cứu và kinh doanh; Phân đầu trong năm ít nhất có sản phẩm từ hoạt động nghiên cứu lai tạo đưa ra kinh doanh: 2 giống ngô nếp, 2 giống ngô vàng, một giống lúa lai, một giống lúa thuần, một giống đậu xanh và một số giống rau triển vọng.

Tổ chức lại công tác sản xuất giống bố mẹ, phân công hợp lý giữa SRC và các đơn vị liên quan trong sản xuất giống bố mẹ, tổ chức hội thảo chuyên đề vào tháng 9 hàng năm nhằm đánh giá và xây dựng KH sản xuất;

Ưu tiên tập trung bố trí trong diện tích đất nội bộ, đảm bảo chất lượng, đầy đủ số lượng và phục vụ kịp thời cho SX; quy hoạch diện tích sản xuất của Trại Lâm Hà phù hợp với định hướng phát triển NC-SX hạt rau, mô hình sản xuất rau thương phẩm, vùng sản xuất hạt giống lúa bố mẹ.

Chú trọng công tác xây dựng quy trình canh tác phù hợp từng vùng đối với các giống phóng thích

Sản xuất

Nghiên cứu cách thức cải tiến công tác giao kế hoạch sản xuất cho các đơn vị trực thuộc chủ động bố trí bảo đảm các tiêu chí: đúng, đủ, kịp thời, chất lượng, giá thành hợp lý và thí điểm chọn đơn vị để giao chỉ tiêu tăng trưởng giá trị sản lượng và giá thành.

Xây dựng chiến lược sản xuất giai đoạn 2015-2020 nhằm khai thác triệt để nhu cầu thị trường và nguồn lực hiện có của công ty; tổ chức quy hoạch địa bàn sản xuất ổn định và phù hợp trong từng thời vụ, từng địa bàn nhằm tối ưu hóa tồn kho, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để bảo đảm cung cấp kịp thời nhu cầu kinh doanh; đặc biệt chú ý tổ chức địa bàn sản xuất lúa thuần trong vụ Thu Đông, Đông Xuân sớm, cũng như lúa lai trong vụ mùa để kịp thời đáp ứng các nhu cầu thị trường thay đổi.

Tổ chức thường xuyên đào tạo, tập huấn cho nhân viên sản xuất kỹ thuật sản xuất lúa lai để đảm trách quy mô diện tích sản xuất ngày càng tăng.

Tăng cường vai trò và trách nhiệm của nhân viên sản xuất trong khâu tự kiểm định diện tích sản xuất theo quy định; loại bỏ tối đa việc đùn đẩy trách nhiệm cho bộ phận KCS.

Giải quyết triệt để vấn đề chất lượng: lúa cỏ/đỏ, hạt khác từ khâu sản xuất giống gốc và quy trình chọn ruộng, quy trình canh tác phù hợp. Tăng cường nhận thức cho nhân viên sản xuất quản lý chất lượng giống ngay trong quá trình sản xuất ngoài đồng bằng nhiều biện pháp tập huấn, chế độ thưởng phạt phù hợp.

Triển khai đánh giá các thử nghiệm các hoạt chất xử lý hạt giống mới trong chế biến hạt giống và ngâm ủ hạt giống để nâng cao tỷ lệ nảy mầm và sức sống của hạt giống.





Chế biến Bảo quản

Tăng cường các biện pháp để bảo quản duy trì chất lượng hạt giống tồn kho và đóng gói cung ứng kịp thời đầy đủ theo yêu cầu kinh doanh; tăng cường giám sát công tác B BQ để loại bỏ hoàn toàn sản phẩm sản phẩm không phù hợp trước khi xuất bán.

Cập nhật các thành tựu ứng dụng các phương pháp xử lý & danh mục hóa chất xử lý phù hợp cho từng chủng loại hạt giống để duy trì sức sống tối đa.

Rà soát đánh giá tình hình bảo trì thiết bị kịp thời để có kế hoạch sửa chữa phù hợp với hoạt động chế biến; theo dõi diễn biến chất lượng các lô hạt giống và kịp thời đề xuất giải pháp xử lý nhằm hạn chế tổn thất.

Khai thác hiệu quả giải pháp tin học quản lý hàng hóa để lập kế hoạch BBQ, điều chuyển phù hợp để tránh tổn thất.

Tăng cường công tác quản lý vật tư bao bì và từng bước triển khai khoán các tỷ lệ sản phẩm đóng gói hư hỏng cũng như vòng quay bao bì tái sử dụng nhằm giảm chi phí.

Tăng cường công tác an toàn lao động, PCCC trong nhà kho, xưởng; Ban ATLĐ và PCCC công ty phối hợp với các đơn vị cần ban hành các quy định, quy trình quản lý và vận hành thiết bị phù hợp.

Quản lý Chất lượng

Tích hợp kiểm soát chất lượng giống ở mẹ, SNC và phối hợp cung cấp thông tin chất lượng sản phẩm kịp thời cho các đơn vị NC-SX-KD; hỗ trợ cho hoạt động kiểm tra & giám sát chất lượng hàng hóa gửi kho khách hàng.

Hoàn thiện tài liệu/hồ sơ đăng ký hoạt động phòng thử nghiệm theo Thông tư 08 của Bộ Khoa học & Công nghệ.

Thiết lập hệ thống cập nhật và lưu trữ dữ liệu kiểm nghiệm tập trung và tạo lập cơ chế cho các đơn vị liên quan truy xuất thông tin về chất lượng sản phẩm.

Chủ động phối hợp với các Trung tâm Khảo kiểm nghiệm để xây dựng kế hoạch đánh giá kiểm định và kiểm nghiệm đáp ứng yêu cầu của SXKD.



Tài chính – Kế toán

Cải tiến tổ chức bộ máy hạch toán kế toán – Thống kê để bảo đảm hạch toán kịp thời, chính xác và đúng u y định; bảo đảm cung cấp số liệu nhanh theo ngày/tuần/tháng; và hoàn thành báo cáo tài chính theo đúng u y định của công ty. Xây dựng chế độ thường phạt liên quan hoạt động báo cáo tài chính định kỳ;

Xây dựng hệ thống kế toán quản trị và tổ chức cơ sở dữ liệu phù hợp nhằm cung cấp thông tin chính xác và kịp thời tại Hội sở để đáp ứng yêu cầu quản trị; đồng thời tăng cường giám sát hoạt động tài chính kế toán của các đơn vị trực thuộc nhằm ngăn ngừa sai sót, thiệt hại trong quá trình thực hiện các yêu cầu của SXKD;

Xây dựng các KH sử dụng nguồn vốn hàng tuần/ u ý để bảo đảm sử dụng vốn tín dụng hiệu quả và bảo đảm cung cấp đủ nguồn vốn thanh toán thu mua sản phẩm;

Xây dựng chính sách quản lý nợ, tăng cường công tác kiểm soát nợ của khách hàng. Tăng cường giám sát và kiểm soát việc thực hiện chính sách bán hàng của các đơn vị bảo đảm đúng u y định.

Hoàn thành đúng hạn hồ sơ Dự trữ quốc gia; thực hiện quyết toán chi phí của các hư ơng tr nh/đề tài đúng chế độ chính sách và có hiệu quả.

Tiếp tục làm việc với cơ quan Thuế để xác định chính sách thuế, tiền thuê đất hàng năm của các đơn vị.

Tăng cường kiểm tra tài chính, kiểm toán nội bộ trong toàn công ty và các công ty con; Phối hợp với các bộ phận kinh doanh rà soát và xử lý công nợ quá hạn và đề xuất giải pháp.

Khảo sát và đề xuất các giải pháp nâng cấp phần mềm kế toán kết hợp và tương thích với phần mềm theo dõi tình hình Thu hoạch- chế biến và bảo quản của các đơn vị.

Kế hoạch- Đầu tư

Phối hợp với các đơn vị liên u an để xây dựng chiến lược SX-KD liên quan.

Chủ động phối hợp với các đơn vị xây dựng nhu cầu đầu tư, x y dựng, sửa chữa lớn bảo đảm hiệu quả và tuân thủ u y định của công ty. Đồng thời bố trí nhân viên theo dõi, giám sát liên tục trong u á tr nh đầu tư để kịp thời điều chỉnh và bổ sung hợp lý.

Đối với các hạng mục đầu tư có giá trị trên 200 triệu đồng; P.KHĐT có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị tiếp nhận đầu tư có báo cáo đánh giá và phân tích hiệu quả của đầu tư trong vòng 6 tháng sau khi đưa vào sử dụng; riêng đối với các hạng mục có vốn đầu tư trên 5 tỷ đồng sẽ có u y định riêng.

Xây dựng đề án quản trị mạng, trang Web và hoàn thành xây dựng trang

Kế hoạch mua sắm TSCĐ và đầu tư XDCB năm 2015

STT	Tên dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Đầu tư năm 2015	Nguồn vốn đầu tư
1	Trại GCT Cờ Đỏ	760,00	760,00	Vốn chủ sở hữu
2	Trại GCT Lâm Hà	25,00	25,00	Vốn chủ sở hữu
3	Trung tâm Nghiên cứu GCT Miền Nam (SRC)	895,00	895,00	Vốn chủ sở hữu
4	Trạm GCT Củ Chi	2.100,00	2.100,00	Vốn chủ sở hữu
5	Trạm GCT Cai Lậy	130,00	130,00	Vốn chủ sở hữu
6	Chi nhánh Hà Nội	12.584,55	12.584,55	Vốn chủ sở hữu
7	Chi nhánh Miền Trung	55,00	55,00	Vốn chủ sở hữu
8	Chi nhánh Tây Nguyên	155,00	155,00	Vốn chủ sở hữu
10	Nhà máy Trà Vinh	600,00	600,00	Vốn chủ sở hữu + VBCF
11	CVF	429,03	429,03	Vốn chủ sở hữu
12	Trụ sở chính Công ty	5.800,28	5.800,28	Vốn chủ sở hữu
Tổng cộng		23.533,87	23.533,87	



Nhân sự - Hành chính

Bổ sung nhân sự chuyên trách công tác quản lý nhân sự và triển khai đề án Tái cấu trúc tổ chức lần 2; Hoàn chỉnh chính sách nhân sự, chế độ lương; x y dựng các phương án khoán, thưởng; Cải tiến công tác đánh giá thi đua theo các chỉ tiêu KP đặc trưng cho từng nhóm công việc;

Cải tiến công tác tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ của các đơn vị.

Lập kế hoạch và tổ chức khóa học đào tạo, huấn luyện, tập huấn theo nhiều hình thức đa dạng: tập trung, phân tán phù hợp điều kiện hoạt động của các đơn vị.

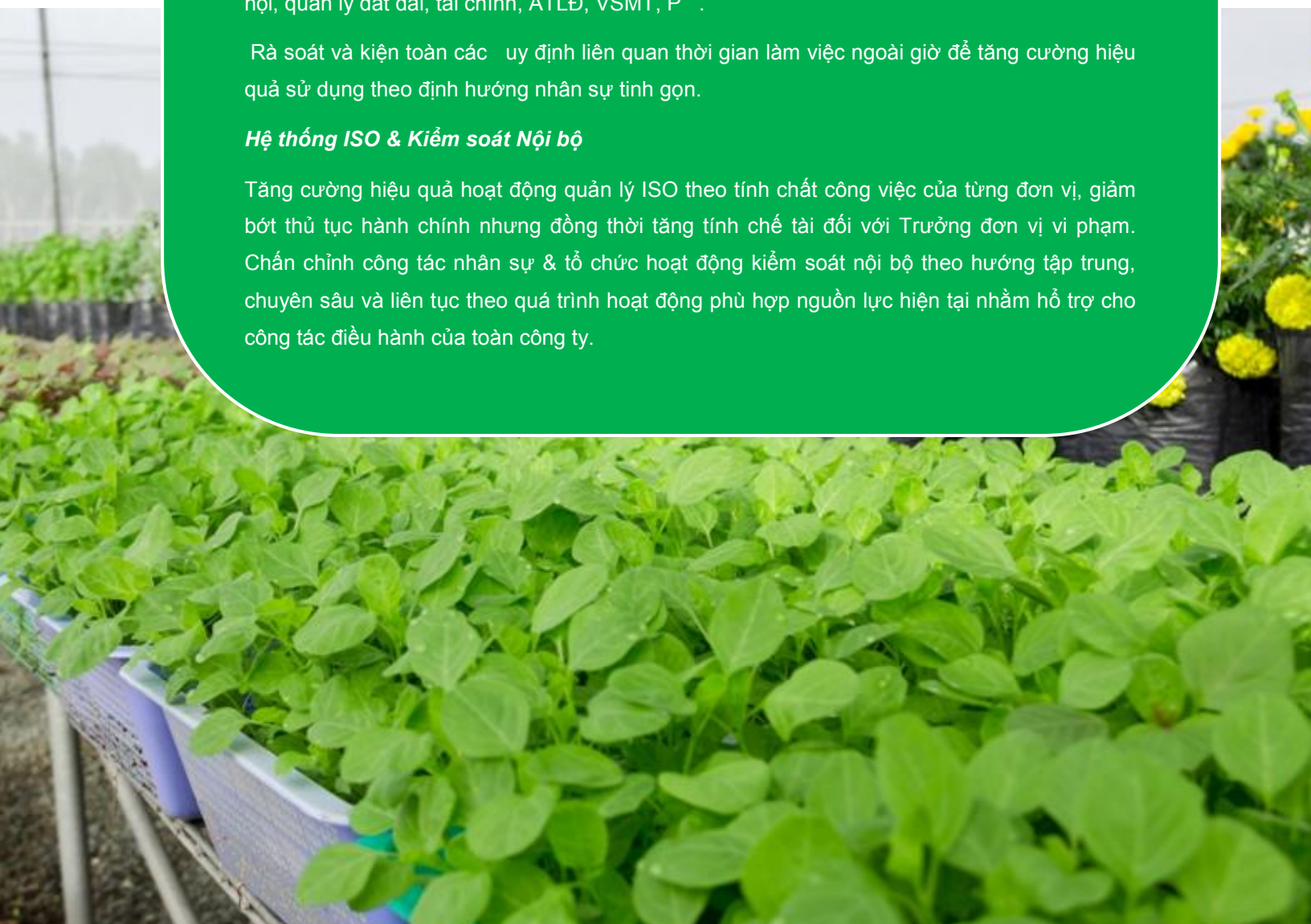
Tăng cường chất lượng công tác quản trị HC-NS của không chỉ tại Hội sở mà phải giám sát được các đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện các quy định/ quy trình liên quan. Hướng dẫn và giám sát các đơn vị tuân thủ tăng cường sử dụng hệ thống BES để trao đổi thông tin chính thức của toàn công ty.

Tăng cường hướng dẫn và giám sát việc tuân thủ các thủ tục pháp chế và hệ thống văn bản quy định trong toàn công ty; đặc biệt trong các lãnh vực lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, quản lý đất đai, tài chính, ATLĐ, VSMT, P .

Rà soát và kiện toàn các quy định liên quan thời gian làm việc ngoài giờ để tăng cường hiệu quả sử dụng theo định hướng nhân sự tinh gọn.

Hệ thống ISO & Kiểm soát Nội bộ

Tăng cường hiệu quả hoạt động quản lý ISO theo tính chất công việc của từng đơn vị, giảm bớt thủ tục hành chính nhưng đồng thời tăng tính chế tài đối với Trưởng đơn vị vi phạm. Chấn chỉnh công tác nhân sự & tổ chức hoạt động kiểm soát nội bộ theo hướng tập trung, chuyên sâu và liên tục theo quá trình hoạt động phù hợp nguồn lực hiện tại nhằm hỗ trợ cho công tác điều hành của toàn công ty.





BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 
1. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**
 2. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty**
 3. **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị**



Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Bối cảnh chung cả nhiệm kỳ

Biến đổi khí hậu toàn cầu làm cho thời tiết diễn biến bất thường như hạn hán, bão lũ gây tác động lớn đến sản xuất nông nghiệp.

Khủng hoảng kinh tế thế giới giai đoạn 2010-2014 đã tác động đến nền kinh tế nhiều quốc gia và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Hội nhập kinh tế toàn cầu tạo ra nhiều cơ hội, đồng thời doanh nghiệp cũng phải vượt qua nhiều thách thức để tồn tại và phát triển.

Giá lúa lương thực, bắp nông sản biến động theo từng năm làm cho nhu cầu hạt giống các loại không ổn định;

Tình hình cạnh tranh mạnh trên thị trường hạt giống, nhất là sự tăng cường tiếp thị của các công ty giống nước ngoài và sự ra đời của một loạt các công ty giống mới



Thuận lợi

Sự hỗ trợ và chỉ đạo kịp thời của Bộ NN & PTNT đã tạo nhiều thuận lợi cho Công ty thực hiện tốt công tác hoạch định và thực hiện kế hoạch SXKD.

Nhu cầu về hạt giống chất lượng cao cho sản xuất ngày càng gia tăng.

Thương hiệu SSC có vị thế mạnh trên thị trường và luôn được sự tín nhiệm của người tiêu dùng.

Các sản phẩm mới do Công ty chọn tạo được thị trường chấp nhận đã góp phần duy trì thị phần và gia tăng doanh thu, lợi nhuận.

Các dự án đầu tư mở rộng đã đi vào hoạt động ổn định đã nâng công suất chế biến hạt giống, đảm bảo cung ứng kịp thời hạt giống theo yêu cầu thị trường.

Công ty có đội ngũ cán bộ chủ chốt nhiều năm kinh nghiệm và lớp cán bộ trẻ kế thừa từng bước đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; lực lượng công nhân lành nghề được duy trì.

Thời tiết hàng năm diễn biến thất thường như hạn hán, bão lũ, dịch bệnh,... ảnh hưởng đến quá trình sản xuất hạt giống, làm giảm năng suất cây trồng và gia tăng giá thành hạt giống.

Giá vật tư nông nghiệp, lao động phổ thông tăng cao, chi phí sản xuất tiếp tục tăng dẫn đến phải tăng giá thu mua nguyên liệu của hầu hết các loại hạt giống.

Một số sản phẩm hạt giống sản xuất hoặc dự trữ không đầy đủ, kịp thời làm cho việc bán hàng bị gián đoạn, làm mất đi cơ hội kinh doanh và ảnh hưởng đến hoạt động phát triển thị trường.

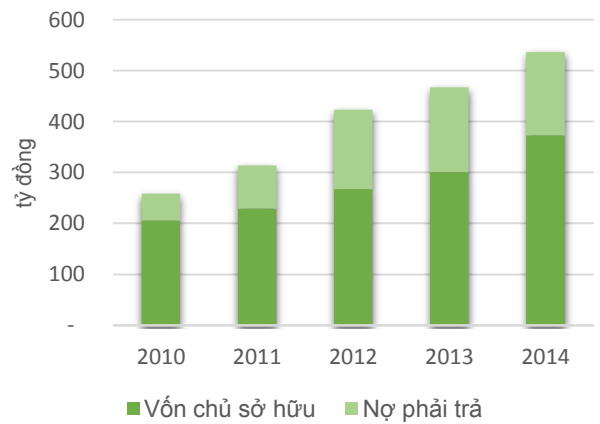
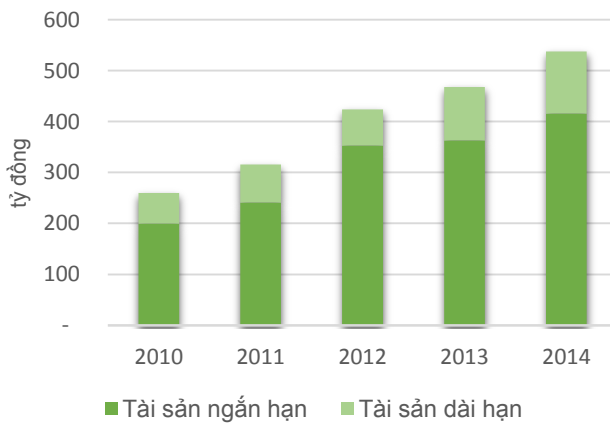
Tình hình cạnh tranh về thị trường và vùng nguyên liệu giữa các công ty ngày càng gay gắt.

Khó khăn

Về tình hình kết quả SXKD trong giai đoạn 2010 - 2014

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	Bình quân tăng trưởng
Doanh thu thuần	Triệu đồng	311.238	383.515	459.169	603.081	608.625	
Tốc độ tăng trưởng		21%	23%	20%	31%	1%	19%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	Triệu đồng	61.907	72.776	79.979	77.039	84.975	
Tốc độ tăng trưởng		11%	18%	10%	-4%	10%	9%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	62.632	72.680	80.255	77.337	86.227	
Tốc độ tăng trưởng		11%	16%	10%	-4%	11%	9%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	49.803	58.346	67.807	76.999	86.541	
Tốc độ tăng trưởng	%	-2%	17%	16%	14%	12%	11%

Về tình hình tài sản – nguồn vốn trong giai đoạn 2010 - 2014



Đáp ứng sự tăng trưởng về thị phần, thị trường tiêu thụ, quy mô năng lực về tài sản vật chất của Công ty cũng tăng lên tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2014 đạt hơn 21%.

Tài sản ngắn hạn luôn chiếm ưu thế trong cơ cấu tổng tài sản qua các năm.

Cùng xu hướng tăng trưởng chung, quy mô nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả cũng tăng dần đều qua các năm. Công ty luôn tự chủ về vốn, ít lệ thuộc vào vốn vay nhằm đảm bảo hoạt động bền vững, ít rủi ro.





Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành

Những mặt làm được:

Ban Tổng Giám đốc đã tích cực triển khai các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị ban hành năm 2014, bao gồm :

- ✓ Hoạt động nghiên cứu và công nhận giống: Trong năm 2014 đã tiến hành công nhận giống lúa lai (NU9, Phúc Ưu 868, NU901) 2 giống lúa thuần (DB18, BT9, OM5953, OM8017, VN121), 2 giống ngô tẻ (SSC7830, SK100), 2 giống ngô nếp (Max68, Maxone, SSC077);
- ✓ Đã quyết toán xong và đã được cấp đủ chi phí nhập –xuất-bảo quản hàng DTQG 2012, 2013. Đã thực hiện hợp đồng dự trữ quốc gia năm 2014, KL 931 tấn lúa và 83 tấn bắp MX10, tổng số tiền 37,1 tỷ đồng và đã được ngân sách cấp đủ tiền;
- ✓ Chương trình KC06 năm 2013 đã được ứng vốn đủ 100% số tiền 3 tỷ đồng và đã giải ngân 1,8 tỷ, ngoài ra ứng vốn tự có của Công ty là 987 triệu đồng. Năm 2014 đã được ứng vốn 70%, số tiền 2,1 tỷ đồng/3 tỷ đồng, đã giải ngân số tiền 267 triệu đồng;
- ✓ Chương trình VBCF đã được thanh toán giai đoạn 1, số tiền 1,085 tỷ đồng/tổng dự án được cấp 7,832 tỷ đồng;
- ✓ Đã ký hợp đồng khuyến nông giai đoạn (2014-2016) sản xuất lúa lai tại Đắk Lắk. Năm 2014 đã nhận 30% kinh phí, số tiền 322 triệu đồng/1,075 tỷ đồng và quyết toán xong số tiền là 1,037 tỷ/1,075 tỷ, đang chờ biên bản TTKNQG và giải ngân đợt 2;
- ✓ Chương trình khuyến nông với Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long đã được cấp 50% kinh phí, số tiền 115/231 triệu đồng;
- ✓ Chương trình hỗ trợ lãi vay theo Quyết định 13 của UBND TP.HCM đã được cấp trong năm 2014 của đợt 1/2013 là 1,065 tỷ đồng và qua tháng 1/2015 đã được cấp tiếp đợt 2/2013 là 300 triệu đồng & đợt 1/2014 là 500 triệu đồng;
- ✓ Quyết toán xong nguồn kinh phí khuyến nông năm 2013 thực hiện tại CNTNg và Trại Cờ Đỏ, số tiền 809/822 triệu. Toàn dự án dài 3 năm (2011-2013), tổng số tiền là 2,466 tỷ đồng;
- ✓ Chương trình với Sở KH& CN về nội dung "ứng dụng một số giải pháp công nghệ sinh học trong chọn tạo và nhân dòng ớt cay" đã được ngân sách cấp 400 triệu đồng và đã giải ngân 236 triệu đồng; Nhân sự Tây Nguyên đã tiến hành thay thế theo nghị quyết của Hội đồng quản trị, nhưng nhân sự Trại Cờ Đỏ chưa triển khai thực hiện vì có dự kiến thay đổi, tiếp nhận lại người, Khảo nghiệm giống xây dựng vùng sản xuất rau thương phẩm, xúc tiến việc hợp tác với đối tác Nhật; Dự án liên doanh xây dựng Trung tâm Thương mại - Văn phòng - Căn hộ tại 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM. Ngày 03/9/2014, SSC đã ký kết liên doanh góp vốn 25% với đối tác Công ty Phát triển Nhà DaeWon Thủ Đức (thay thế cho đối tác nước ngoài), các điều khoản giá trị đất không thay đổi, hiện đang trong giai đoạn nộp hồ sơ xin Giấy phép đầu tư;

Những mặt còn hạn chế và hướng khắc phục:

Doanh thu và lợi nhuận chưa đạt kế hoạch ĐHCĐ thường niên 2013 đề ra;

Công tác sản xuất : chưa giải quyết dứt điểm tình trạng lúa thuần bị lẫn cỏ, lúa lựa đỏ,

Công tác tài chính : Tình trạng công nợ tăng cao, công tác thu hồi công nợ chưa đạt kết quả tốt; công tác hạch toán kế toán cần phải đáp ứng số liệu nhanh hơn nữa

Công tác nghiên cứu : Công tác công nhận giống thực hiện chưa kịp tiến độ để đáp ứng yêu cầu kinh doanh;

Công tác đầu tư : Chưa đánh giá hiệu quả của các dự án đầu tư;

Công tác tiền lương : Cơ chế tiền lương khoán cho bộ phận kinh doanh chưa thực hiện được, Công tác nhân sự quản lý cấp trung vẫn còn nhiều bất cập;



Hướng khắc phục:

Triển khai công tác Tái cấu trúc bộ máy tổ chức theo hướng “Chuyên sâu-Tinh gọn-Hiệu quả” ưu tiên sử dụng nhân sự có trình độ, tăng cường hợp tác với các đơn vị khác để sử dụng các dịch vụ cung ứng bên ngoài; tập trung cải tổ hoạt động Marketing, bán hàng theo hướng ngành hàng để phát huy tối đa nguồn lực của công ty; Hoàn thiện và tăng cường công tác tuyển dụng và đào tạo để nâng cao chất lượng nhân lực; xây dựng chế độ lương thưởng phù hợp yêu cầu phát triển của công ty đồng thời gắn với trách nhiệm cá nhân và tập thể.

Phát huy một số thành tựu trong nghiên cứu, khảo nghiệm trong năm 2014; tiếp tục thúc đẩy tiến độ phóng thích và công nhận giống; củng cố công tác phát triển sản phẩm mới trong các hoạt động Trình diễn hội thảo và quảng bá sản phẩm; trong đó chú trọng sản phẩm chủ lực hiện SSC đang bị cạnh tranh cao: ngô, lúa thuần, hạt rau; tăng cường hơn nữa phối hợp giữa bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm.

Xây dựng chiến lược Marketing giai đoạn 5 năm (2015-2020) và nâng cao chất lượng của nhân viên tiếp thị bán hàng thông qua đào tạo, huấn luyện trong và ngoài nước.

Xây dựng chiến lược sản xuất 5 năm (2015-2020) và quy hoạch vùng sản xuất phù hợp để bảo đảm nguồn giống cung ứng ổn định, chất lượng, kịp thời và hiệu quả; đáp ứng tối đa nhu cầu thị trường trong từng thời vụ. Tăng cường quản lý và giám sát chất lượng hạt giống từ khâu ngoài đồng cho đến trong nhà máy để bảo đảm chất lượng đạt và vượt tiêu chuẩn; củng cố uy tín thương hiệu SSC dựa trên chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

Tập trung củng cố thiết bị và cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng sản phẩm và cơ giới hóa từng bước các hoạt động chế biến bảo quản..

Tăng cường công tác quản lý tài chính và công tác quản lý điều hành ở các cấp bảo đảm thực hiện đúng quy định, Hạn chế tối đa các tổn thất và thiệt hại trong hoạt động SXKD, đặc biệt tăng cường công tác thu hồi công nợ và sử dụng chi phí hiệu quả.

Áp dụng các biện pháp chế tài cần thiết đối với các sai phạm; nêu cao tinh thần tự giác và chịu trách nhiệm thông qua việc triển khai chính sách thưởng/phạt và khen thưởng kịp thời nhằm động viên & khuyến khích đối với sáng tạo, sáng kiến và hoạt động các cá nhân, tập thể có công sức tạo ra hiệu quả trong hoạt động NC-SX-KD; cũng như các cải tiến công tác quản trị của các bộ phận nghiệp vụ nhằm giảm thiểu những tổn thất, thiệt hại để mang lại lợi ích thiết thực cho Công ty.





Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị

Chi tiết kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức của Công ty SSC (không bao gồm các công ty con) nhiệm kỳ 2015-2019 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng Doanh thu thuần	Triệu đồng	716.921	840.000	1.000.000	1.190.000	1.360.000
LN trước thuế	Triệu đồng	101.469	118.860	141.500	168.385	192.440
LN sau thuế	Triệu đồng	94.417	112.917	127.350	151.547	173.196

Để hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch nêu trên và thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của Công ty, Hội đồng Quản trị Công ty nhiệm kỳ 2015-2019 cần phải tập trung vào những phương hướng chủ yếu sau đây:

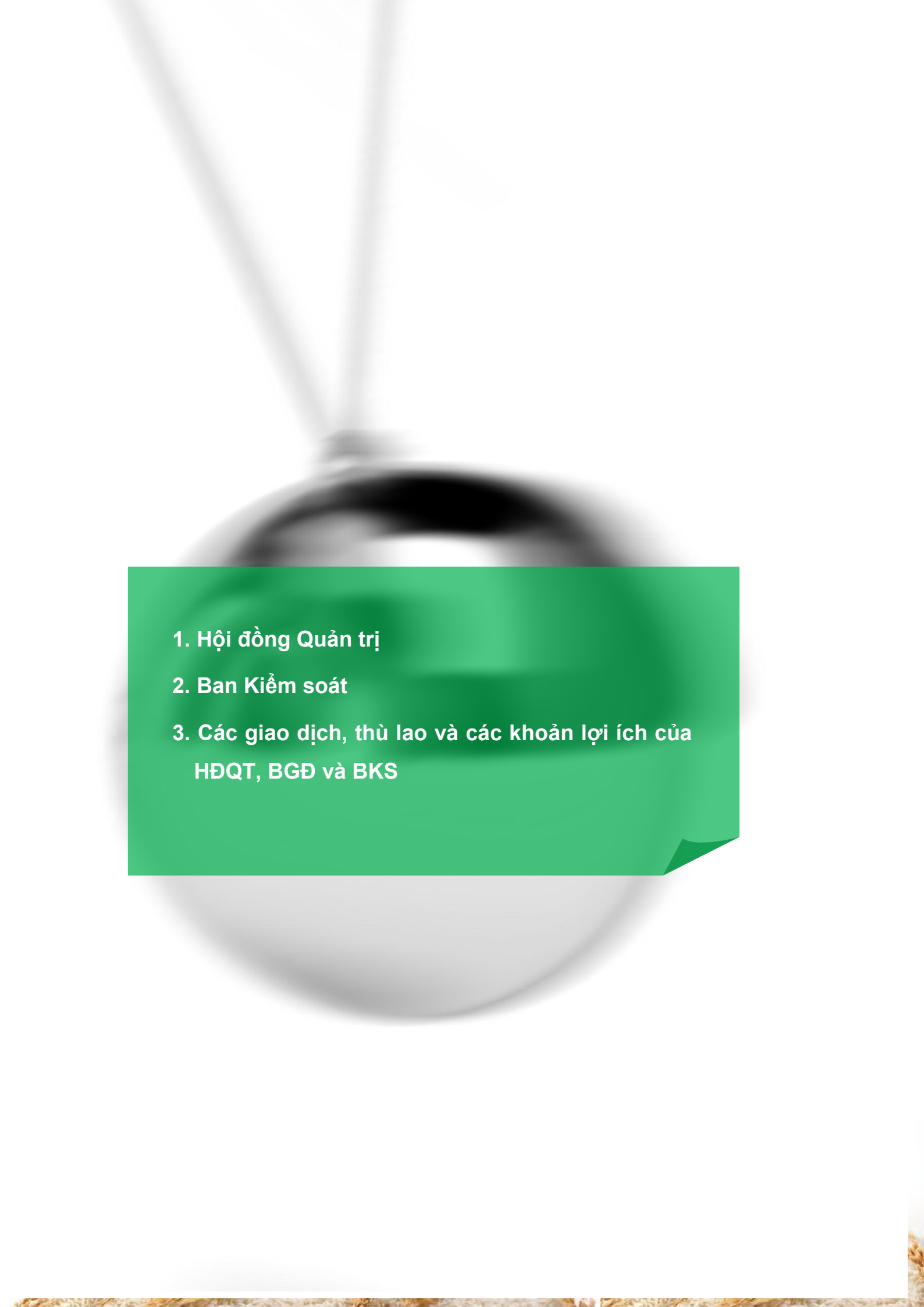
- ✓ Tiếp tục củng cố và phát triển tất cả các mặt hoạt động của công tác *quản trị nguồn nhân lực* để có thể đảm bảo đầy đủ số lượng và chất lượng đối với đội ngũ cán bộ, nhân viên nhằm thực hiện thành công kế hoạch SXKD trong 5 năm tới. Tập trung hoàn thành dự án “Tái cấu trúc và xây dựng mô hình quản trị công ty” trong năm 2010; từng bước điều chỉnh chính sách tiền lương phù hợp yêu cầu phát triển của Công ty; tăng cường sử dụng các chế độ khoán, thưởng một số hoạt động nhằm động viên CBNV kịp thời..
- ✓ Điều chỉnh chiến lược *ngiên cứu phát triển* một số sản phẩm chủ yếu; đẩy nhanh tiến độ công nhận giống mới theo dự án; đầu tư đủ nhân lực, cơ sở vật chất để tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học hỗ trợ hoạt động chọn tạo giống.
- ✓ Củng cố công tác *hoạch định kế hoạch sản xuất kinh doanh* của SSC, từ đó xác lập kế hoạch, mục tiêu, chỉ tiêu cho các hoạt động, các đơn vị của Công ty.



- ✓ Đầu tư nâng cấp, đổi mới thiết bị, xây dựng mở rộng cơ sở vật chất *kho tàng, máy móc thiết bị* phục vụ công tác nghiên cứu, sản xuất-chế biến-bảo quản và công tác quản lý.
- ✓ Củng cố và mở rộng các *vùng nguyên liệu* có điều kiện sinh thái phù hợp để sản xuất hạt giống bắp lai, lúa lai và hạt giống rau.
- ✓ Đẩy nhanh tiến độ *thực hiện dự án liên doanh* với công ty Daewon để tăng lợi nhuận
- ✓ Tiến hành phát hành cổ phiếu thường để *tăng vốn điều lệ* lên 200 tỷ trong năm 2016.
- ✓ Triển khai công tác *kế toán quản trị và kiểm soát nội bộ* nhằm ngăn ngừa và hạn chế các rủi ro trong toàn Công ty và các công ty con.



QUẢN TRỊ CÔNG TY



1. Hội đồng Quản trị

2. Ban Kiểm soát

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của
HĐQT, BGĐ và BKS**

Hội đồng Quản trị

Thành viên và cơ cấu Hội đồng Quản trị

STT	Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ
1	Hàng Phi Quang	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	44.587	0,29%
2	Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch không điều hành	0	0%
3	Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên kiêm Giám đốc Tài chính	129	0,00%
4	Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên không điều hành	0	0%
5	Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên kiêm Giám đốc Chi nhánh	2.456	0,01%

Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Tiểu Ban Nhân sự - Lương thưởng	
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT - Trưởng Tiểu ban
	Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Ủy viên HĐQT - Thành viên
2	Tiểu Ban Kiểm toán Nội bộ	
	Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Ủy viên HĐQT - Trưởng Tiểu ban
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT - Thành viên
3	Tiểu Ban Chính sách Phát triển	
	Ông Nguyễn Quốc Vọng	Ủy viên. HĐQT - Trưởng Tiểu ban
	Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch HĐQT - Thành viên

Hoạt động của các tiểu ban

Tiểu Ban Nhân sự - Lương thưởng

Thảo luận đơn giá tiền lương năm 2014;

Đề cử thay đổi Giám đốc người đại diện theo pháp luật, của Công ty cổ phần Giống cây trồng Nam An (NAS), người đại diện phần vốn của SSC tại NAS;

Thảo luận việc miễn nhiệm, bổ nhiệm nhân sự quản lý cấp trung của SSC;

Đề cử Người đại diện phần vốn của SSC tại Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil là đại diện theo ủy quyền vào Hội đồng Thành viên và giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc tại liên doanh;

Thảo luận xây dựng Quy chế quản trị Công ty theo Thông tư 121/2012/TT-BTC, ngày 27/06/2012;

Tiểu Ban Kiểm toán Nội bộ

Thảo luận lựa chọn Công ty kiểm toán để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của SSC & các Công ty con;

Đánh giá hạn mức vay tín dụng với các ngân hàng: Nông nghiệp, VietinBank, HSBC, VPBank, Sinhan Bank; CTBC, Standard Chartered Bank....

Thảo luận việc bán cổ phiếu quỹ của SSC;

Thảo luận kế hoạch chi trả cổ tức đợt 2/2013; đợt 3/2013;

Tiểu Ban Chính sách Phát triển

Thảo luận và đề xuất các ý kiến, các nội dung liên quan đến kế hoạch SXKD - Đầu tư - Tài chính- XDCB - mua sắm thiết bị năm 2014;

Thảo luận về kế hoạch SXKD năm 2014 của Công ty cổ phần Giống cây trồng Nam An (NAS), thủ tục phá sản Công ty cổ phần Cơ khí Giống cây trồng miền Nam (SSE);

Thảo luận kế hoạch thoái vốn của SCIC; Thảo luận kế hoạch hợp tác của Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình Dương (PAN) & IFC;

Thảo luận, đàm phán Hợp đồng Liên doanh, điều lệ liên doanh với đối tác Công ty cổ phần Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức để triển khai thực hiện Dự án 282 Lê Văn Sỹ,

Thảo luận việc Công ty cổ phần Giống cây trồng Trung ương chào mua công khai cổ phiếu của SSC;

Khảo sát đánh giá thị trường Lào, thảo luận định hướng chiến lược phát triển thị trường Myanmar. Chủ trương, chiến lược hợp tác mua bản quyền giống bắp lai C919 với Monsanto và các đối tác khác về giống lúa thuần trong ngành nông nghiệp;



Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Thường kỳ, Tổng giám đốc thực hiện báo cáo tình hình hoạt động Công ty và kế hoạch sắp tới để HĐQT theo dõi và giám sát kết quả quản lý điều hành Công ty. Bên cạnh đó Tổng giám đốc đồng thời là chủ tịch HĐQT nên công tác giám sát của HĐQT đối với Tổng giám đốc trong việc tuân thủ các nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ và HĐQT được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo Tổng giám đốc không lạm quyền, không vượt quá phạm vi thẩm quyền theo Điều lệ Công ty và qui định pháp luật.

Trong năm 2014, SSC đã tổ chức 04 cuộc họp và ban hành 10 nghị quyết cụ thể: (Báo cáo tình hình quản trị Công ty)

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	16/3/2014	- Thông qua kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2013 của SSC
			- Công tác chuẩn bị ĐHCĐ thường niên 2013
			- Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2013
			- Quyết toán chi trả thù lao HĐQT & BKS năm 2013
			- Phương án chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2014
			- Tờ trình lựa chọn kiểm toán độc lập năm 2014
			- Thông qua kế hoạch SXKD- Đầu tư – XDCB -Tài chính năm 2014 của SSC
			- Thông qua nội dung hợp đồng liên doanh & Điều lệ Công ty liên doanh SSC – DaeWon và một số nội dung khác liên quan;
			- Đánh giá hoạt động của Hội đồng cổ vấn và giải pháp
			- Quy trình Công bố thông tin theo Thông tư 52/2012
2	02/NQ-HĐQT	08/5/2014	Chọn Công ty kiểm toán độc lập Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014
3	03/NQ-HĐQT	08/08/2014	Chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2/2013 cho cổ phiếu của SSC

4	04/NQ-HĐQT	08/08/2014	- Thông qua kết quả thực hiện SXKD 6 tháng đầu năm 2014 của SSC
			- Thông qua việc miễn nhiệm, bổ nhiệm nhân sự quản lý cấp trung của SSC
			- Thông qua Tờ trình sửa chữa Văn phòng Chi nhánh Hà Nội
			- Thông qua Tờ trình xử lý gán nợ của Đại lý Hà Đạt – Sơn La
			- Thông qua nội dung Hợp đồng liên doanh, điều lệ liên doanh với đối tác là Công ty cổ phần Phát triển Nhà DaeWon Thủ Đức
			- Thông qua việc mua bản quyền giống C919 của đối tác Monsanto
			- Thông qua phê duyệt hồ sơ mời thầu & phê duyệt Kế hoạch đấu thầu hạng mục lắp đặt thiết bị sấy và chế biến Nhà máy Trà Vinh
			- Chủ trương thuê đất Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM
5	05/NQ-HĐQT	08/08/2014	Thông qua việc bán cổ phiếu quỹ của SSC
6	06/NQ-HĐQT	08/08/2014	Thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của Đại lý Hà Đạt – Sơn La
7	07NQ-HĐQT	07/10/2014	Thống nhất việc Công ty cổ phần Giống cây trồng Trung Ương (NSC) thực hiện chào mua công khai
8	08/NQ-HĐQT	06/11/2014	Thông qua việc bán cổ phiếu quỹ của SSC
9	09/NQ-HĐQT	28/11/2014	Phê chuẩn việc chỉ định Người đại diện phần vốn của SSC tại Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil là đại diện theo ủy quyền vào Hội đồng Thành viên và giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc tại liên doanh
10	10/NQ-HĐQT	17/12/2014	Thông qua việc chi trả cổ tức đợt 3/2013 của SSC

Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành: không có



Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Họ và tên	Chức vụ	Chứng chỉ	Ngày cấp
Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch HĐQT	Chứng chỉ đào tạo Công ty số 62/QTCT	19/09/2013
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó chủ tịch HĐQT	Chứng chỉ đào tạo Công ty số 77/QTCT	19/09/2013
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Ủy viên HĐQT	Chứng chỉ đào tạo Quản trị Công ty và cơ chế kiểm soát số 05525/2012/PACE-CC do PACE & IFC cấp	23/5/2012
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Ủy viên HĐQT	Chứng chỉ đào tạo Quản trị Công ty	2012

Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu/vốn điều lệ
1	Nguyễn Hoàng Công	Trưởng BKS	5.616	0,04%
2	Nguyễn Đức Minh	Thành viên BKS	-	-
3	Chu Thị Phương Anh	Thành viên BKS	-	-

Tổng kết hoạt động năm 2014

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm:

Ban Kiểm soát thực hiện công tác kiểm soát theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2013 đã ban hành, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh tại VP, Chi nhánh Hà nội, trên cơ sở hồ sơ tài liệu chứng từ kế toán, qua đó BKS đưa nhận t kiến nghị, về những việc làm được và chưa làm được, gửi đến HĐQT, Ban Điều hành Cty, nhằm tăng cường công tác quản trị và có định hướng điều chỉnh công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh được tốt hơn. Cụ thể:

- ✓ Kiểm soát báo cáo tài chính hàng quý, bán niên, năm 2014
- ✓ Kiểm soát quá trình thực hiện kế hoạch SXKD, Đầu tư XDCB.
- ✓ Kiểm soát việc thực hiện các quy định, Điều lệ hoạt động của Công ty.
- ✓ Kiểm soát việc chấp hành chính sách theo quy định của pháp luật đối với công ty Đại chúng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

BKS tổ chức hoạt động phân công trách nhiệm nhằm định hướng đưa ra kế hoạch làm việc của thành viên, từng thành viên đề ra phương pháp soát t, nội dung kiểm soát trên lĩnh vực được giao cho từng đơn vị của SSC (VP, Chi nhánh, Trạm trại), cụ thể các nội dung kiểm soát như sau:

Kiểm soát Kế hoạch đầu tư XDCB:

- ✓ Thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ năm 2013 Công ty đã triển khai công tác đầu tư xây dựng cơ bản mua sắm trang thiết bị phục vụ SX – KD cho các trạm trại chi nhánh theo kế hoạch đã được ĐHCĐ thông qua.
- ✓ Hạng mục nhà máy chế biến GCT Trà Vinh triển khai trong năm đã hoàn thành đưa vào sử dụng.



Kiểm soát thực hiện Nghị quyết Đại hội Cổ Đông, Nghị quyết, quyết định của Hội Đồng quản trị, Hội Đồng cổ vấn.

Nghị quyết ĐHCĐ năm 2013 được HĐQT triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung đại hội đã thông qua tuy nhiên kết quả hoạt động SXKD với chỉ tiêu trọng yếu về doanh thu, lợi nhuận thực hiện chưa đạt kế hoạch.

Hội Đồng Cổ vấn (HĐCV): Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐCV, hoạt động của HĐCV còn hạn chế chưa mang tính đột phá c ng như các đóng góp ý kiến cần mang tính khả thi thực tiễn hơn sắc sảo hơn nhằm hiện thực các chuyên đề mang lại hiệu quả cho sự phát triển của SSC.



Kiểm soát công tác lập Báo cáo tài chính năm 2014:

- ✓ Báo cáo tài chính được lập và đã được đơn vị kiểm toán, kiểm và xác nhận theo đúng quy trình.
- ✓ Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hàng quý, năm, công bố thông tin báo cáo tài chính theo đúng qui định của pháp luật.
- ✓ Báo cáo tài chính năm 2014 hạch toán trung thực phản ánh đầy đủ về kết quả hoạt động kinh doanh, về nguồn vốn, tài sản, báo cáo lưu chuyển tiền tệ rõ ràng phù hợp với chuẩn mực kế toán.
- ✓ Công ty hạch toán kế toán theo các chuẩn mực kế toán hiện hành.
- ✓ Sổ sách kế toán, chứng từ hạch toán và lưu giữ đúng qui định chế độ kế toán đã ban hành.
- ✓ Công tác theo dõi khoản nợ phải thu, phải trả thực hiện thường xuyên định kỳ hàng tháng, quý, có lập bản đối chiếu công nợ từng khách hàng đại lý.
- ✓ Ban Kiểm soát thống nhất báo cáo và thư kiểm toán của đơn vị kiểm toán E&Y.

Đánh giá của BKS về hoạt động SXKD và tình hình tài chính của Công ty trong năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2014	%TH 2014/2013	TH/KH 2014 (%)
1	Doanh thu thuần	603.08	608.625	710.000	0,92%	85,72%
2	Lợi nhuận gộp	160.733	190.717	-	18,7%	-
3	Lợi nhuận trước thuế	77.336	86.227	-	11,5%	-
4	Lợi nhuận sau thuế	76.999	86.540	95.000	12,4%	91,10%

- ✓ Về kết quả kinh doanh: Năm 2014 kế hoạch Doanh thu lợi nhuận thực hiện không đạt như nghị quyết ĐHCĐ đã đề ra một phần do công tác lập và xây dựng kế hoạch chưa sát với thực tế, kế hoạch tăng nhưng năng suất lao động, nhân lực chưa kiện toàn, chưa có chính sách thu hút nhân sự trình độ cao, giỏi, khoa học công nghệ trong sản xuất chưa có bước đột phá.
- ✓ Hoạt động marketing dự báo thị trường chưa chính xác, một số chủng loại hạt giống rau, lúa nếp chưa cung đủ cho thị trường phía bắc, cần có nhiều sản phẩm mang thể mạnh của SSC đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người (nông dân) sử dụng.
- ✓ Về khách quan: Tình hình SX ngành nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, nguyên liệu hạt giống cung ra thị trường không như kỳ vọng, thị trường cạnh tranh gắt gao giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước.
- ✓ Công tác bán hàng, cần chú trọng về năng lực của các Đại lý, trong năm giá trị hàng bán trả lại khá lớn 39,423 tỷ đồng tỷ lệ 5,8% trên Doanh thu góp,.



Tổng kết hoạt động trong nhiệm kỳ 2010 – 2014

◆ Hoạt động Ban kiểm soát trong nhiệm kỳ

Hoạt động của BKS theo quy định của điều lệ công ty, thành viên BKS được phân công nhiệm vụ rõ ràng để thực hiện chức trách nhiệm vụ của BKS theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và Đại Hội đồng cổ đông. Các cuộc họp BKS được lập biên bản chi tiết rõ ràng, các thành viên BKS tham dự cuộc họp với tinh thần trách nhiệm được Đại hội đồng cổ đông tin cậy ủy quyền, biên bản họp của BKS được lưu giữ đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ của công ty.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, thẩm định các báo cáo tài chính hàng quý, bán niên và hàng năm của công ty; kiểm tra những vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty.

Trong nhiệm kỳ 2010-2014, Ban kiểm soát đã hoạt động khách quan, trung thực, chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp, chế độ chính sách Nhà nước, Điều lệ của Công ty và các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.



◆ Kiểm soát tình hình tài chính Công ty

Hoạt động kinh doanh của công ty nhiệm kỳ 2010-2014:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của SSC đạt được hiệu quả, doanh thu (DT), lợi nhuận (LN) hàng năm luôn bằng và tăng trưởng so với cùng kỳ, tuy nhiên các năm 2013, 2014 thực hiện chưa hoàn thành kế hoạch doanh thu lợi nhuận do Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt.

Trong nhiệm kỳ 2010-2014 Công ty đã đầu tư mua sắm máy móc thiết bị nhà xưởng, đầu tư công nghệ chế biến và mở rộng quy mô sản xuất để thực hiện mục tiêu phát triển dài hạn, công tác đầu tư XD CB, mua sắm, thanh lý tài sản, được thực hiện theo đúng Quy chế tài chính và Điều lệ của SSC, nguồn vốn đầu tư được sử dụng đúng mục đích, các tài sản được đầu tư đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh đã hỗ trợ hoạt động SXKD của SSC thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Tình hình tài chính :

Trong nhiệm kỳ hoạt động vừa qua, công ty có tình hình tài chính lành mạnh, bảo đảm cân đối nguồn vốn sản xuất kinh doanh c n g như nguồn vốn đầu tư. Sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập theo đúng quy định của Ủy Ban Chứng khoán, Sở giao dịch Chứng khoán, Điều lệ Công ty, báo cáo tài chính được lập đầy đủ mẫu biểu theo quy định của Bộ Tài Chính, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, đồng thời phản ánh trung thực và đầy đủ các chỉ tiêu tài chính.

Hoạt động đầu tư:

Hoạt động đầu tư trong nhiệm kỳ vừa qua chủ yếu là mua Nhà máy tại Quảng Nam, thành lập Chi nhánh Miền Trung, mua nhà máy hạt giống Công ty East-West tại Củ Chi thành lập Trung tâm giống rau hoa SSC, xây dựng Nhà máy chế biến hạt giống Trà Vinh, việc mua lại và xây dựng các cơ sở nhằm tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất của công ty chuẩn bị cho việc mở rộng nâng tầm phát triển của SSC khẳng định thương hiệu SSC trên thị trường hạt giống .

Trong nhiệm kỳ 2010 - 2014 công ty đã mở rộng hoạt động phát triển ra thị trường Lào (Văn phòng đại diện), Campuchia (Chi nhánh) nhằm mở rộng thị phần sản phẩm của SSC.

Phối hợp hoạt động giữa BKS, HĐQT, Ban Điều hành nhiệm kỳ 2010-2014:

Trên tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác, Ban kiểm soát luôn chú trọng trao đổi, phối hợp đóng góp, kiến nghị đến HĐQT, Ban điều hành thông qua các biên bản kiểm soát các Chi nhánh, Trạm trại, Phòng ban về những vấn đề trong quản lý điều hành, sản xuất kinh doanh, các chính sách phát triển thị trường, đầu tư xây dựng cơ bản, chính sách nhân sự quản lý.

Phối hợp chặt chẽ trong công tác t chọn đơn vị kiểm toán độc lập, thực hiện đúng quy định điều lệ Công ty, c n g như Quy chế quản trị Công ty, trong phối hợp hoạt động giữa BKS

◆ **Kiểm soát về công tác quản lý điều hành, tuân thủ pháp luật và điều lệ Công ty**

- ✓ Hội đồng quản trị SSC đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ quản lý theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ của SSC và Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị SSC có cơ cấu tổ chức hợp lý, có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông giao.
- ✓ Hội đồng quản trị tổ chức họp theo đúng quy định Điều lệ Công ty. Biên bản & Nghị quyết sau các kỳ họp có gửi đến Ban kiểm soát.
- ✓ Ban Điều hành SSC đã thực hiện tốt các chủ trương, quyết định do Hội đồng quản trị ban hành để mang lại hiệu quả, giữ vững mục tiêu tăng trưởng và phát triển của SSC.
- ✓ Hạch toán kế toán tuân thủ theo chuẩn mực kế toán hiện hành, lập và nộp báo cáo kế toán kịp thời đến các cơ quan quản lý thẩm quyền, SSC đã kê khai các khoản thuế ưu đãi được hưởng theo qui định về chính sách thuế.
- ✓ Công ty đã thực hiện đầy đủ chế độ công bố thông tin đối với công ty niêm yết, theo đúng qui định của Nhà nước.



Kiến nghị

Qua công tác kiểm soát hoạt động SSC nhiệm kỳ 2010-2014, BKS có những nhận xét, kiến nghị những vấn đề cần thực hiện trong nhiệm kỳ tới, như sau;

- ✓ Đề nghị HĐQT, Ban Điều hành có giải pháp xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ kế thừa có năng lực trình độ giỏi, tâm huyết với SSC, tạo cơ chế chính sách đãi ngộ cạnh tranh để ổn định người lao động, có chính sách giao khoán công việc, lương thưởng phù hợp nhằm tăng năng suất lao động, thu hút nhân lực trình độ cao cho mục tiêu phát triển bền vững của SSC.
- ✓ Cần chú trọng công tác lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, xây dựng kế hoạch SXKD phù hợp với năng lực hiện tại của công ty, đảm bảo mức tăng trưởng hợp lý, sát thực tế, có cơ sở, là tiêu điểm, động lực cho tập thể Cán bộ công nhân viên công ty phấn đấu nhưng không quá tầm.
- ✓ Về công tác thị trường: Tăng cường công tác Marketing, trình diễn hội thảo các giống thế mạnh của SSC, Chỉ đạo công tác nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh để phát triển các loại sản phẩm giống chủ lực có tính cạnh tranh cao trên thị trường nâng cao giá trị thương hiệu SSC.
- ✓ Ban TGD cần chú trọng đối với công tác kiểm soát nội bộ, giám sát chặt chẽ các đơn vị sản xuất chế biến bảo quản tránh rủi ro trong sản xuất kinh doanh cũng như tài sản nguồn vốn do yếu tố chủ quan. đưa kiểm soát nội bộ của công ty hoạt động hiệu quả hơn, chuẩn hóa quy trình các phòng ban và công tác quản trị điều hành tại các Trạm, Trại và Chi nhánh.
- ✓ Công tác đầu tư XD CB thực hiện thời gian qua thực hiện đầy đủ kế hoạch được ĐHCĐ thông qua, tuy nhiên đề nghị Ban Giám Đốc có những điều chỉnh cần thiết đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư; Sớm hoàn tất thủ tục pháp lý chuyển nhượng đối với 4,88 ha đất An Nhơn Tây – Củ Chi, dự án liên doanh 282 Lê Văn Sỹ, hoàn thành thủ tục pháp lý Trung tâm giống rau, hoa SSC, đưa vào SXKD hiệu quả.
- ✓ Về công tác tài chính, cần thực hiện đúng qui định về hạch toán kế toán, thường xuyên cập nhật các chính sách thuế được ban hành, chấp hành đúng chính sách pháp luật về thuế.
- ✓ Hội Đồng quản trị, Ban Điều hành SSC cần tăng cường công tác quản lý có những giải pháp mạnh mẽ nhằm đưa hoạt động SX-KD của công ty con phát triển theo hướng định hướng khi mua cổ phần chi phối đối với Công ty CP Giống cây trồng Nam An.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích trong năm:

(i) Căn cứ thực hiện:

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2014 của ĐHĐCĐ thường niên 2013, biểu quyết thông qua thù lao chi trả cho HĐQT & BKS năm 2014 là 1,5 % lợi nhuận sau thuế của Báo cáo hợp nhất 2014;

Mức thù lao thường, phạt căn cứ theo tỷ lệ % lợi nhuận sau thuế tăng hoặc giảm so với kế hoạch lợi nhuận sau thuế hợp nhất 2014 theo quy định hiện hành.

- ✓ Hàng tháng tạm ứng 70%, số còn lại sẽ được thanh toán sau khi hoàn tất các báo cáo tài chính của Công ty và thuế TNCN của các thành viên HĐQT & BKS.
- ✓ Thù lao cho các thành viên HĐQT & BKS kiêm nhiệm được hạch toán vào chi phí. Thù lao cho các thành viên HĐQT & BKS không kiêm nhiệm được chi trả từ lợi nhuận sau thuế.

(ii) Tổng mức thù lao HĐQT, BKS đã chi trả trong năm 2014: 1.340.410 triệu đồng. Cụ thể:

STT	COD	Họ và tên	Chức vụ	Hệ số T01-12	Thù lao phân bổ cho các TV theo thời gian làm việc
A	B	C	D	E	(2)
1	SSC	Hàng Phi Quang	CTHĐQT	2.0	290,638,000
2	KKN	Nguyễn Thanh Tùng	PCTHĐQT/TTB	1.4	203,448,000
3	KKN	Nguyễn Quốc Vọng	UVHĐQT/TTB	1.2	174,384,000
4	SSC	Nguyễn Tiến Hiệp	UVHĐQT	1.0	145,320,000
5	KKN	Quốc Hồ Đình Tuấn	UVHĐQT/TTB	1.2	174,384,000
6	KKN	Nguyễn Hoàng Công	TBKS	0.9	130,788,000
7	KKN	Nguyễn Đức Minh	UVBKS	0.7	101,724,000
8	KKN	Chu Thị Phương Anh	UVBKS	0.7	101,724,000
9	TK	Lê Thái Bình	TK	-	18,000,000
	SSC	Tổng Cộng		9.1	1,340,410,000



Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch		Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
				Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	PXP Limited	VietNam	Cổ đông lớn	1.130.753	7,57	0	0	Bán thay đổi cơ cấu danh mục đầu tư
2	VietNam Emerging Equity Limited		Nhóm có liên quan của cổ đông lớn PXP VietNam Limited	329.854	2,21	0	0	Bán thay đổi cơ cấu danh mục đầu tư
3	Greystanes Limited		Nhóm có liên quan của cổ đông lớn PXP VietNam Limited	281.550	1,89	0	0	Bán thay đổi cơ cấu danh mục đầu tư
4	Công ty TNHH NDH Việt Nam		Cổ đông lớn	1.838.970	12,28	703.550	4,71	Bán thay đổi cơ cấu danh mục đầu tư
5	Công ty cổ phần Giống cây trồng Trung Ương		Cổ đông lớn	16.250	0,11	5.996.940	40	Mua cổ phiếu của Công ty mục tiêu
6	VietNam Holding Limited		Cổ đông lớn	1.481.321	9,921	0	0	Bán thay đổi cơ cấu danh mục đầu tư
7	Công ty cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre		Cổ đông liên quan đến cổ đông lớn	510.000	3,40	0	0	Bán thay đổi cơ cấu danh mục đầu tư
8	Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)		Cổ đông lớn	2.306.070	15,44	0	0	Chuyển trả ủy thác cho nhà đầu tư ủy thác
9	Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)		Cổ đông lớn	664.202	4,45	2.970.272	19,89	Nhận tài sản ủy thác đầu tư từ SSIAM
10	Nguyễn Tiến Hiệp		Cổ đông nội bộ	4.129	0,02	129	0	Bán cho tiêu dùng cá nhân

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG





1. Thông điệp phát triển bền vững

2. Giá trị cốt lõi

3. Xã hội bền vững



Thông điệp về phát triển bền vững

Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về giống cây trồng hàng đầu Việt Nam. Đây là những sản phẩm thiết yếu đối với một quốc gia đông dân và đại bộ phận dân cư sống bằng nông nghiệp như Việt Nam. Gần 40 năm qua, những giá trị mà Công ty theo đuổi đã giúp Công ty tạo dựng được nền tảng phát triển bền vững và tương lai vững chắc cho hoạt động sản xuất, kinh doanh

Với phương châm hoạt động “vì cuộc sống của nhà Nông”, Công ty Giống cây trồng miền Nam kiên định hướng tới tầm nhìn, sứ mệnh và lựa chọn mục tiêu dài hạn, phạm vi hoạt động rộng khắp nhằm từng bước tạo dựng vị thế của một trong ba Công ty giống hàng đầu Việt nam.

Là Công ty hướng đến sự bền vững để phát triển, chung tay xây dựng một nền nông nghiệp gắn liền với hiện đại hóa, công nghiệp hóa, Công ty Giống cây trồng miền Nam ngay từ đầu đã xây dựng theo mô hình nghiên cứu – sản xuất và cung ứng tiên tiến và thực sự đã trở thành một doanh nghiệp giống có lịch sử gắn bó lâu dài với sự phát triển của ngành nông nghiệp và cuộc sống của người nông dân.

SSC tin rằng với quyết tâm vì mục tiêu chất lượng và dịch vụ cung ứng hạt giống tốt nhất để mang đến nhiều cơ hội tốt đẹp cho cuộc sống của nông dân, Công ty sẽ ngày càng khẳng định vị thế của mình cũng như tạo dựng một thương hiệu bền vững, gắn bó dài lâu với nhà nông.





Giá trị cốt lõi tạo nên sự bền vững

Nhà nông xem thương hiệu SSC đồng nghĩa với chất lượng giống tốt, đáng tin cậy và có vai trò dẫn dắt thị trường.

Hệ thống phân phối hạt giống của SSC rộng khắp, thuận tiện cho nhà nông.

Các Trạm, Trại và Trung tâm nghiên cứu, chọn tạo và sản xuất giống được bố trí ở các vị trí chiến lược phù hợp đặc thù sinh thái Việt Nam

SSC có quá trình phát triển lâu dài, ổn định, quy mô lớn và có danh hiệu, được tổ chức theo mô hình nghiên cứu - sản xuất - phân phối tiên tiến, có thể vươn tới trình độ công nghệ hạt giống của thế giới.

Lãnh đạo và cán bộ nhân viên SSC là những con người yêu nghề, luôn cam kết theo đuổi chất lượng sản phẩm.



Xã hội bền vững

Trách nhiệm đối với cộng đồng:

Tham gia ủng hộ Chương trình Trái tim cho em, chương trình Hành trình vì biển đảo quê hương, chương trình Nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa, chương trình tiếp sức đến trường Hội Khuyến học tỉnh Bình Thuận, ủng hộ Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh Bến Tre, tặng gạo cho nông dân nghèo tại xã Long Đức, TP Trà Vinh.

Trách nhiệm đối với môi trường

Đối với hoạt động sản xuất: Quy trình sản xuất sản phẩm hạt giống, không gây ô nhiễm và thân thiện với môi trường; môi trường làm việc thân thiện, xanh, sạch. Đặc biệt, Công ty luôn đặt sự an toàn sản xuất lên hàng đầu, đảm bảo người lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cần thiết trong quá trình sản xuất;

Đối với khách hàng: Khách hàng chính của SSC là người nông dân, do đó, Công ty luôn tiếp cận sâu sát, hướng hoạt động sản xuất của Công ty đến nhu cầu chung của người nông dân, làm người bạn đồng hành cùng nông dân qua mỗi mùa vụ...;

Đối với Nhà đầu tư/Cổ đông hiện hữu của Công ty: SSC luôn công khai minh bạch thông tin theo đúng các quy định của luật chứng khoán, thị trường chứng khoán cũng như đáp ứng thông tin được truyền tải đầy đủ đến Nhà đầu tư.

Trách nhiệm đối với người lao động – An toàn lao động

Công ty quan tâm đến việc tạo công ăn việc làm cho CBCNV của SSC; Công ty đã duy trì các chế độ lao động, chính sách quản lý nhân sự, tuyển dụng, đào tạo, tiền lương, tiền thưởng, du lịch nghỉ mát, khám sức khỏe định kỳ, đồng phục cho người lao động; Tất cả CBCNV Công ty đều được ký kết HĐLĐ, được tham gia mua BHXH, BHYT, BHTNghiệp, BHTN con người theo quy định của pháp luật lao động hiện hành & chính sách của Công ty;

Người lao động đa số ổn định tư tưởng việc làm, Thu nhập của người lao động được duy trì ổn định. Chính sách đãi ngộ của SSC vẫn theo chiều hướng tích cực (đóng BHXH, BHYT, BHTNghiệp theo tiền lương thu nhập).

Công ty luôn chú trọng các hoạt động đoàn thể để nâng cao tinh thần đoàn kết cho CBCNV của Công ty. Vào các ngày lễ như: 8/3, 30/4, 1/5, 1/6, 2/9, 20/10 Công ty đều có những hoạt động kỷ niệm để chào mừng. Các ban, ngành, đoàn thể tại Công ty luôn được lãnh đạo tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động tốt. Các hoạt động đoàn thể của công ty ngày một ổn định, sinh động góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho CBCNV.





1. Ý kiến kiểm toán

2. Báo cáo tài chính và thuyết minh



Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38



Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

Giấy CNDKKD điều chỉnh	Ngày
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và trung tâm Giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, Campuchia và Văn phòng đại diện tại Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Công	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		415.895.145.077	363.176.779.993
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	66.976.786.056	25.952.131.178
111	1. Tiền		54.929.730.500	19.940.464.478
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.047.055.556	6.011.666.700
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		365.000.000	365.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		365.000.000	365.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		142.515.577.531	129.324.140.290
131	1. Phải thu khách hàng	5.1	131.111.254.339	109.957.049.880
132	2. Trả trước cho người bán	5.2	8.075.321.525	16.030.777.305
135	3. Các khoản phải thu khác	6	5.309.336.157	4.922.880.531
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(1.980.334.490)	(1.586.567.426)
140	IV. Hàng tồn kho	7	188.676.635.945	195.714.196.848
141	1. Hàng tồn kho		192.657.115.831	196.672.321.399
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.980.479.886)	(958.124.551)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.361.145.545	11.821.311.677
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.276.286.092	1.939.371.703
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.837.641.497	4.315.043.392
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		844.023.225	37.973.705
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	9.403.194.731	5.528.922.877
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.459.590.303	104.916.958.591
220	I. Tài sản cố định		113.673.438.206	96.762.552.820
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	64.013.849.269	59.266.605.344
222	Nguyên giá		116.910.742.418	104.149.242.009
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.896.893.149)	(44.882.636.665)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	37.514.702.965	37.477.402.021
228	Nguyên giá		41.289.799.233	40.938.999.233
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.775.096.268)	(3.461.597.212)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.144.885.972	18.545.455
260	II. Tài sản dài hạn khác		6.866.016.704	7.050.243.299
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.635.049.576	5.235.105.354
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	2.230.967.128	1.815.137.945
269	III. Lợi thế thương mại	14	920.135.393	1.104.162.472
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		537.354.735.380	468.093.738.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		162.978.344.918	166.647.213.556
310	I. Nợ ngắn hạn		161.763.402.403	165.206.127.345
311	1. Vay ngắn hạn	15	57.873.097.600	32.251.298.140
312	2. Phải trả người bán	16	52.504.699.288	69.219.199.992
313	3. Người mua trả tiền trước		847.525.475	1.566.304.933
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	647.173.209	1.018.753.177
315	5. Phải trả người lao động		6.944.569.218	2.483.080.874
316	6. Chi phí phải trả	18	16.254.578.341	7.470.407.549
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	20.424.837.852	43.431.287.795
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.266.921.420	7.765.794.885
330	II. Nợ dài hạn		1.214.942.515	1.441.086.211
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.214.942.515	1.122.829.265
339	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	318.256.946
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.1	373.159.576.174	300.442.526.784
410	I. Vốn chủ sở hữu		373.159.576.174	300.442.526.784
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
414	3. Cổ phiếu quỹ		(817.291.640)	(817.291.640)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		81.893.549.199	69.635.542.187
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		18.480.622.360	14.986.770.145
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.158.611.843	58.193.421.680
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ		1.216.814.288	1.003.998.244
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		537.354.735.380	468.093.738.584

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	417.647.043	388.967.532
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.333	84.924
- Euro (EUR)	1.200	250

Lê Quang Hồng
Người lập

Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng

Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	677.154.707.870	654.847.039.170
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(68.529.696.369)	(51.766.129.488)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	608.625.011.501	603.080.909.682
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(417.907.765.226)	(442.347.883.143)
20	5. Lợi nhuận gộp		190.717.246.275	160.733.026.539
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	2.169.582.599	2.593.332.819
22	7. Chi phí tài chính	22	(6.021.005.180)	(6.337.210.343)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(5.261.075.698)	(4.420.001.086)
24	8. Chi phí bán hàng	23	(53.808.397.915)	(44.738.610.695)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(48.082.826.484)	(35.211.350.206)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.974.599.295	77.039.188.114
31	11. Thu nhập khác	24	1.734.829.000	731.714.869
32	12. Chi phí khác	24	(482.364.030)	(434.346.506)
40	13. Lợi nhuận khác	24	1.252.464.970	297.368.363
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		86.227.064.265	77.336.556.477
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(101.941.970)	(1.895.917.306)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	415.829.183	1.559.202.363
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		86.540.951.478	76.999.841.534
61	Trong đó:			
62	Lợi ích của các cổ đông thiểu số		212.816.044	(45.774.006)
	Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		86.328.135.434	77.045.615.540
70	18. Lãi trên mỗi cổ phiếu	27	5.782	5.150
	- Lãi cơ bản		5.782	5.150
	- Lãi suy giảm		5.782	5.150

Lê Quang Hồng
Người lập

Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng

Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		86.227.064.265	77.336.556.477
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 14	9.301.662.485	6.725.436.760
03	Các khoản dự phòng		3.416.122.399	441.080.853
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.2, 22	(382.210.012)	468.511.502
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(549.662.480)	(1.711.592.059)
06	Chi phí lãi vay	22	5.261.075.698	4.420.001.086
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		103.274.052.355	87.679.994.619
09	Tăng các khoản phải thu		(28.138.578.624)	(27.058.503.042)
10	Giảm hàng tồn kho		4.015.205.568	173.542.568
11	Giảm các khoản phải trả		(5.089.382.751)	(30.318.492.870)
12	Tăng chi phí trả trước		(736.858.611)	(4.339.496.024)
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.261.075.698)	(4.420.001.086)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(937.812.411)	(5.509.673.464)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.411.212.000	9.805.027.300
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.986.798.809)	(14.187.978.594)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.549.963.019	11.824.419.407
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(15.247.217.453)	(34.985.347.857)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	24	519.781.000	402.597.273
27	Tiền lãi đã nhận		384.329.702	1.376.254.727
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(14.343.106.751)	(33.206.495.857)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn		234.682.450.246	213.131.664.670
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(209.060.650.786)	(193.927.259.270)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(29.804.000.850)	(14.946.363.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(4.182.201.390)	4.258.042.200

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		41.024.654.878	(17.124.034.250)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		25.952.131.178	43.083.964.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(7.799.319)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	66.976.786.056	25.952.131.178



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNDKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và trung tâm Giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, Campuchia và Văn phòng đại diện tại Lào.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 432 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 441).

Công ty có 2 công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm và đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Hiện tại, SSE đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình chờ phá sản theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm giữ 83,74% phần vốn chủ sở hữu trong SSE.

Công ty CP Giống Cây Trồng Nghệ An ("NAS")

NAS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NAS tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NAS là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp và nông sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu trong NAS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	362.324.659	532.112.940
Tiền gửi ngân hàng	54.567.405.841	19.408.351.538
Các khoản tương đương tiền	12.047.055.556	6.011.666.700
TỔNG CỘNG	66.976.786.056	25.952.131.178

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên thứ ba	131.111.254.339	109.957.049.880
Dự phóng phải thu nợ ngắn hạn khó đòi	(1.980.334.490)	(1.586.567.426)
GIÁ TRỊ THUẦN	129.130.919.849	108.370.482.454

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên thứ ba	8.075.321.525	16.030.777.305

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nông dân	2.850.192.174	1.978.555.433
Phải thu từ nhân viên	384.496.678	708.854.565
Phải thu tiền lãi	-	31.888.889
Phải thu khác	2.074.647.305	2.203.581.644
TỔNG CỘNG	5.309.336.157	4.922.880.531

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	86.962.054.214	57.495.991.458
Hàng hóa	49.136.228.597	85.856.862.892
Thành phẩm	35.277.809.503	32.416.477.129
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.256.547.061	14.034.148.298
Hàng gửi đi bán	3.507.486.982	2.364.072.572
Công cụ, dụng cụ	1.869.489.474	2.215.694.462
Hàng mua đang đi đường	647.500.000	2.289.074.588
TỔNG CỘNG	192.657.115.831	196.672.321.399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.980.479.886)	(958.124.551)
GIÁ TRỊ THUẦN	188.676.635.945	195.714.196.848

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(958.124.551)	(1.132.016.863)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(3.670.575.464)	(958.124.551)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	648.220.129	1.132.016.863
Số cuối năm	(3.980.479.886)	(958.124.551)

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nghiên cứu giống	1.827.868.126	1.532.119.945
Công cụ, dụng cụ	724.426.110	152.951.548
Chi phí sửa chữa, cải tạo	585.330.276	253.801.821
Khác	138.661.580	498.389
TỔNG CỘNG	3.276.286.092	1.939.371.703

9. TÀI SẢN NGÁN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	5.956.651.583	3.888.425.402
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.337.602.000	1.468.854.000
Khác	108.941.148	171.643.475
TỔNG CỘNG	9.403.194.731	5.528.922.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	67.952.251.169	19.909.837.358	14.811.697.223	1.475.456.259	104.149.242.009
Tăng	6.633.061.574	4.143.411.388	2.511.228.896	586.237.750	13.873.939.608
Thanh lý	(121.522.000)	(990.917.199)	-	-	(1.112.439.199)
Số cuối năm	74.463.790.743	23.062.331.547	17.322.926.119	2.061.694.009	116.910.742.418
Trong đó:					
Tạm thời không sử dụng	2.588.898.332	482.305.399	-	-	3.071.203.731
Đã khấu hao hết	14.340.187.238	4.955.152.755	4.598.988.506	504.863.792	24.399.192.291
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	24.861.610.644	10.554.013.793	8.747.465.586	719.546.642	44.882.636.665
Khấu hao trong năm	4.780.892.954	2.106.222.369	1.685.955.368	231.065.659	8.804.136.350
Thanh lý	(7.595.125)	(286.532.191)	(495.752.550)	-	(789.879.866)
Số cuối năm	29.634.908.473	12.373.703.971	9.937.668.404	950.612.301	52.896.893.149
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	43.090.640.525	9.355.823.565	6.064.231.637	755.909.617	59.266.605.344
Số cuối năm	44.828.882.270	10.688.627.576	7.385.257.715	1.111.081.708	64.013.849.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	40.684.335.409	254.663.824	40.938.999.233
Tăng	-	350.800.000	350.800.000
Số cuối năm	40.684.335.409	605.463.824	41.289.799.233
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	446.302.520	213.863.824	660.166.344
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.240.933.390	220.663.822	3.461.597.212
Hao mòn trong năm	299.899.056	13.600.000	313.499.056
Số cuối năm	3.540.832.446	234.263.822	3.775.096.268
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	37.443.402.019	34.000.002	37.477.402.021
Số cuối năm	37.143.502.963	371.200.002	37.514.702.965

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	11.903.862.672	-
Khác	241.023.300	18.545.455
TỔNG CỘNG	12.144.885.972	18.545.455

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.804.916.053	715.267.469
Công cụ, dụng cụ	1.667.378.973	2.349.532.240
Chi phí thuê đất	1.017.114.294	-
Chi phí nghiên cứu giống	-	2.076.851.769
Khác	145.640.256	93.453.876
TỔNG CỘNG	4.635.049.576	5.235.105.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất NAS</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	1.840.270.788
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	736.108.316
Phân bổ trong năm	184.027.079
Số cuối năm	920.135.395
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.104.162.472
Số cuối năm	920.135.393

15. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	57.873.097.600	31.730.405.400
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	520.892.740
TỔNG CỘNG	57.873.097.600	32.251.298.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty thực hiện khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VNĐ)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	14.368.630.600	Từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 6 tháng 8 năm 2015	5,0%	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 7)
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Hội sở	21.608.092.000	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2015 đến ngày 4 tháng 2 năm 2015	Từ 4,1% đến 4,4%	Tất cả quyền sở hữu và lợi ích từ các hợp đồng bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị tối thiểu 110% hạn mức tín dụng (Thuyết minh số 5.1)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.918.375.000	Ngày 3 tháng 6 năm 2015	4,8%	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	17.978.000.000	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2015 đến ngày 24 tháng 3 năm 2015	Từ 8,0% đến 9,0%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	57.873.097.600			

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	52.504.699.288	69.219.199.992

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	496.972.633	810.480.276
Thuế thu nhập cá nhân	57.957.716	149.516.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	50.573.720
Thuế khác	92.242.860	8.182.315
TỔNG CỘNG	647.173.209	1.018.753.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	13.189.556.318	6.987.186.133
Chi phí vận chuyển	1.098.906.255	62.049.748
Chiết khấu thanh toán	924.133.111	-
Chi phí lãi vay	238.960.898	-
Khác	803.021.759	421.171.668
TỔNG CỘNG	16.254.578.341	7.470.407.549

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	15.405.310.600	37.864.988.950
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.156.473.341	966.423.141
Bảo hiểm xã hội	154.074.193	143.177.460
Kinh phí công đoàn	119.157.718	162.430.768
Bảo hiểm y tế	61.936.369	92.440.005
Bảo hiểm thất nghiệp	14.507.142	12.429.150
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.513.378.489	4.189.398.321
TỔNG CỘNG	20.424.837.852	43.431.287.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ						
Năm trước:							
Số đầu năm	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	58.025.771.881	15.976.217.258	36.087.394.330	267.716.176.241
Thu hồi cổ phiếu quỹ	-	484.620.000	(484.620.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	77.045.615.540	77.045.615.540
Trích lập (hoàn nhập) các quỹ	-	-	-	11.609.770.306	(989.447.113)	(10.620.323.193)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.191.877.497)	(6.191.877.497)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(37.327.387.500)	(37.327.387.500)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	69.635.542.187	14.986.770.145	58.193.421.680	300.442.526.784
Năm nay:							
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	69.635.542.187	14.986.770.145	58.193.421.680	300.442.526.784
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	86.328.135.434	86.328.135.434
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.258.007.012	3.493.852.215	(15.751.859.227)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.593.663.544)	(5.593.663.544)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(7.344.322.500)	(7.344.322.500)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(673.100.000)	(673.100.000)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	81.893.549.199	18.480.622.360	115.158.611.843	373.159.576.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	149.923.670.000	149.923.670.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	7.344.322.500	37.327.387.500
Cổ tức đã trả trong năm	29.804.000.850	14.946.363.200

20.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu quỹ	(61.412)	(614.120.000)	(61.412)	(614.120.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.930.955	149.309.550.000	14.930.955	149.309.550.000

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	677.154.707.870	654.847.039.170
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	500.035.052.126	399.295.946.371
Doanh thu bán hàng hóa	177.111.330.747	255.549.456.437
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.324.997	1.636.362
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(68.529.696.369)	(51.766.129.488)
Chiết khấu thương mại	(28.711.504.298)	(22.173.158.960)
Hàng bán bị trả lại	(39.423.555.971)	(29.014.703.878)
Giảm giá hàng bán	(394.636.100)	(578.266.650)
DOANH THU THUẦN	608.625.011.501	603.080.909.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Nhận lãi hỗ trợ từ Chính phủ	1.064.685.083	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	382.210.012	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	370.246.691	525.000
Lãi tiền gửi	352.440.813	1.337.393.616
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	1.255.414.203
TỔNG CỘNG	2.169.582.599	2.593.332.819

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.261.075.698	4.420.001.086
Chiết khấu thanh toán cho người mua	580.201.265	469.887.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	179.728.217	978.809.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	468.511.502
TỔNG CỘNG	6.021.005.180	6.337.210.343

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	394.617.566.107	413.440.647.348
Chi phí nhân công	57.684.690.264	50.362.470.836
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 14)	9.301.662.485	6.725.436.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.089.875.095	31.686.272.628
Chi phí khác	23.105.195.674	20.083.016.472
TỔNG CỘNG	519.798.989.625	522.297.844.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.734.829.000	731.714.869
Nhận hỗ trợ từ quỹ VCBF	1.085.187.000	-
Thu bán tài sản cố định	519.781.000	402.597.273
Cho thuê kho	93.600.000	130.380.000
Thu nhập khác	36.261.000	198.737.596
Chi phí khác	(482.364.030)	(434.346.506)
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	(322.559.333)	(38.674.830)
Chi phí khác	(159.804.697)	(395.671.676)
LỢI NHUẬN KHÁC	1.252.464.970	297.368.363

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như: doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN của Nhóm Công ty là 22% (2013: 25%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	101.941.970	1.895.917.306
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(415.829.183)	(1.559.202.363)
TỔNG CỘNG	(313.887.213)	336.714.943

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	86.227.064.265	77.336.556.477
Điều chỉnh:		
Thay đổi chi phí phải trả	3.874.754.517	7.137.673.801
Lãi chưa thực hiện	1.197.441.354	884.937.975
Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	450.231.886	164.063.203
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	188.391.904	551.729.113
Phân bổ lợi thế thương mại	184.027.079	184.027.079
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	92.113.250	214.403.172
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(468.188.697)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	92.214.024.255	86.005.202.123
Lỗ chuyển sang từ công ty con	-	1.040.232.624
Đã chuyển lỗ	(928.540.571)	(522.450.203)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm	91.285.483.684	86.522.984.544
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	101.941.970	1.895.917.306
Thuế TNDN phải trả đầu năm	50.573.720	3.664.329.878
Thuế TNDN đã trả trong năm	(937.812.411)	(5.509.673.464)
Thuế TNDN (trả trước) phải trả cuối năm	(785.296.721)	50.573.720

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	1.579.552.429	1.453.761.851	125.790.578	1.453.761.851
Lãi chưa thực hiện	516.431.301	252.994.204	263.437.097	193.831.972
Trợ cấp thôi việc phải trả	134.983.398	108.381.890	26.601.508	(88.391.460)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.230.967.128	1.815.137.945		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			415.829.183	1.559.202.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4. Lỗi chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản chuyển lỗ ước tính như sau:

					VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	Không được chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Chưa chuyển lỗ

NAS

2009	2014	2.709.623.827	(2.242.990.982)	(466.632.845)	-
------	------	---------------	-----------------	---------------	---

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	721.250.000	849.800.000

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.328.135.434	77.045.615.540
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	14.930.955	14.961.676
Lãi trên mỗi cổ phiếu	5.782	5.150
- Lãi cơ bản	5.782	5.150
- Lãi suy giảm	5.782	5.150

Không có sự suy giảm tiềm năng của các cổ phiếu phổ thông vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến hạt giống và các sản phẩm nông nghiệp. Nhóm Công ty xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, và Hà Nội, Tỉnh Tây Nguyên và Nghệ An, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	Tổng cộng
						VNĐ
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	295.359.828.742	206.547.716.812	60.564.037.936	40.609.326.192	-	603.080.909.682
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	821.448.371	36.293.681.812	-	-	(37.115.130.183)	-
Tổng doanh thu	296.181.277.113	242.841.398.624	60.564.037.936	40.609.326.192	(37.115.130.183)	603.080.909.682
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	42.995.460.895	34.139.793.039	5.157.557.227	412.613.040	(764.839.559)	81.940.584.642
Chi phí lãi vay	(4.420.001.086)	-	-	-	-	(4.420.001.086)
Phân bổ lợi thế thương mại	(184.027.079)	-	-	-	-	(184.027.079)
Lợi nhuận thuần trước thuế	38.391.432.730	34.139.793.039	5.157.557.227	412.613.040	(764.839.559)	77.336.556.477
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(166.394.279)	(147.967.030)	(22.353.634)	-	-	(336.714.943)
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.225.038.451	33.991.826.009	5.135.203.593	412.613.040	(764.839.559)	76.999.841.534
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	458.374.257.894	4.446.768.906	1.228.390.584	17.737.367.478	(14.340.153.523)	467.446.631.339
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.815.137.945	-	-	-	-	1.815.137.945
Tổng tài sản	460.189.395.839	4.446.768.906	1.228.390.584	17.737.367.478	(14.340.153.523)	469.261.769.284
Công nợ bộ phận	270.193.281.642	6.589.744.446	(109.380.518.374)	13.513.092.521	(13.100.355.979)	167.815.244.256
Tổng công nợ	270.193.281.642	6.589.744.446	(109.380.518.374)	13.513.092.521	(13.100.355.979)	167.815.244.256
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành TSCĐ	35.796.810.547	-	-	-	-	35.796.810.547
Tài sản cố định hữu hình	35.756.010.547	-	-	-	-	35.756.010.547
Tài sản cố định vô hình	40.800.000	-	-	-	-	40.800.000
Khấu hao và khấu trừ	5.223.064.342	529.998.023	768.903.257	203.471.138	-	6.725.436.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo)

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	Tổng cộng
						VNĐ
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	310.109.280.819	197.429.916.728	50.571.283.897	50.514.530.057	-	608.625.011.501
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	43.851.275.475	-	-	(43.851.275.475)	-
Tổng doanh thu	310.109.280.819	241.281.192.203	50.571.283.897	50.514.530.057	(43.851.275.475)	608.625.011.501
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	49.391.359.759	37.017.096.885	6.285.258.342	810.152.374	(1.831.700.318)	91.672.167.042
Chi phí lãi vay	(5.261.075.698)	-	-	-	-	(5.261.075.698)
Phân bổ lợi thế thương mại	(184.027.079)	-	-	-	-	(184.027.079)
Lợi nhuận thuần trước thuế	43.946.256.982	37.017.096.885	6.285.258.342	810.152.374	(1.831.700.318)	86.227.064.265
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp	158.101.863	133.173.389	22.611.961	-	-	313.887.213
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.104.358.845	37.150.270.274	6.307.870.303	810.152.374	(1.831.700.318)	86.540.951.478
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	530.283.637.793	-	-	31.782.045.834	(26.941.915.375)	535.123.768.252
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.230.967.128	-	-	-	-	2.230.967.128
Tổng tài sản	532.514.604.921	-	-	31.782.045.834	(26.941.915.375)	537.354.735.380
Công nợ bộ phận	160.364.581.025	-	-	26.747.618.503	(24.133.854.610)	162.978.344.918
Tổng công nợ	160.364.581.025	-	-	26.747.618.503	(24.133.854.610)	162.978.344.918
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành TSCĐ	14.178.828.868	-	-	-	-	14.178.828.868
Tài sản cố định hữu hình	13.828.028.868	-	-	-	-	13.828.028.868
Tài sản cố định vô hình	350.800.000	-	-	-	-	350.800.000
Khấu hao và khấu trừ	8.136.875.437	417.650.226	670.105.863	78.586.435	-	9.303.217.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.457.749.551	599.749.551
Từ 1-5 năm	110.998.202	110.998.202
Trên 5 năm	255.889.363	283.638.914
TỔNG CỘNG	1.824.637.116	994.386.667

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Nhóm Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nổi trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì tiền và tiền gửi ngắn hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi vì sự tăng lên trong giá trị, và phần lớn khoản vay nợ trong năm có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách và thủ tục của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Ngoài ra, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ độc lập trong rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng, Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

VNĐ
Dưới 1 năm

Số cuối năm

Vay	57.873.097.600
Phải trả người bán	52.504.699.288
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	36.679.416.193

TỔNG CỘNG

147.057.213.081

Số đầu năm

Vay	32.251.298.140
Phải trả người bán	69.219.199.992
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	50.901.695.344

TỔNG CỘNG

152.372.193.476

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 15*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Kỳ quỹ ngắn hạn	3.337.602.000	-	1.468.854.000	-	3.337.602.000	1.468.854.000
Phải thu khách hàng	131.111.254.339	(1.980.334.490)	109.957.049.880	(1.586.567.426)	129.130.919.849	108.370.482.454
Phải thu khác	5.309.336.157	-	4.922.880.531	-	5.309.336.157	4.922.880.531
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.976.786.056	-	25.952.131.178	-	66.976.786.056	25.952.131.178
TỔNG CỘNG	206.734.978.552	(1.980.334.490)	142.300.915.589	(1.586.567.426)	204.754.644.062	140.714.348.163

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Vay	57.873.097.600	32.251.298.140	57.873.097.600	32.251.298.140	57.873.097.600	32.251.298.140
Phải trả người bán	52.504.699.288	69.219.199.992	52.504.699.288	69.219.199.992	52.504.699.288	69.219.199.992
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	36.679.416.193	50.901.695.344	38.174.114.877	50.901.695.344	38.174.114.877	50.901.695.344
TỔNG CỘNG	147.057.213.081	152.372.193.476	148.551.911.765	152.372.193.476	148.551.911.765	152.372.193.476

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tương đương với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.


Lê Quang Hồng
Người lập


Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Toàn văn báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ được đăng tải trên website của Công ty tại địa chỉ:
<http://www.ssc.com.vn/vn/qhcd.html>

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Người đại diện theo pháp luật



Hàng Phi Quang